

Bản tin **THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN**

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 12/7/2018

TRONG SỐ NÀY:

Trang

TÌNH HÌNH CHUNG	2
Thị trường thế giới.....	2
Thị trường trong nước.....	2
THỊ TRƯỜNG CAO SU	3
1. Thị trường thế giới.....	3
2. Thị trường cao su trong nước.....	3
3. Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam.....	4
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cao su Hoa Kỳ và thị phần của Việt Nam.....	4
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	6
1. Thị trường cà phê thế giới.....	6
2. Thị trường cà phê trong nước.....	7
3. Xuất khẩu mặt hàng cà phê tháng 6/2018.....	8
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cà phê Nhật Bản và thị phần của Việt Nam.....	10
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	11
1. Thị trường hạt điều thế giới.....	11
2. Thị trường hạt điều trong nước.....	12
3. Xuất khẩu hạt điều trong nước tháng 6/2018 giảm cả về lượng và trị giá so với tháng trước.....	12
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu hạt điều Thái Lan và thị phần của Việt Nam.....	14
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	15
1. Thị trường rau quả thế giới.....	15
2. Thị trường trong nước.....	16
3. Tình hình xuất khẩu.....	16
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu hàng rau quả Thái Lan và thị phần của Việt Nam.....	18
THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN	19
1. Thị trường thế giới.....	19
2. Thị trường trong nước.....	20
3. Tình hình xuất khẩu.....	21
4. Dung lượng thị trường và thị phần sản lát của Việt Nam tại Hàn Quốc.....	22
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	23
1. Thông tin thủy sản thế giới.....	23
2. Thị trường trong nước.....	24
3. Tình hình xuất khẩu thủy sản.....	24
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu thủy sản Nhật Bản và thị phần của Việt Nam.....	25
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	27
1. Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ thế giới.....	27
2. Thị trường trong nước.....	27
3. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ.....	28
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ Hàn Quốc và thị phần của Việt Nam.....	29
TIN CHÍNH SÁCH	30
Co-oét tạm ngừng thông quan một số sản phẩm tôm có xuất xứ từ Việt Nam.....	30
Cập nhật việc kiểm tra đối với mặt hàng tôm nấu chín.....	30

TÌNH HÌNH CHUNG



Thị trường thế giới

- Cao su: Giá cao su kỳ hạn tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo giao dịch ở mức thấp trong bối cảnh dự trữ cao su tại các nước tiêu thụ chính vẫn ở mức cao, trong khi căng thẳng thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc gia tăng.
- Cà phê: Những ngày đầu tháng 7/2018, giá cà phê Robusta và Arabica giao kỳ hạn trên thị trường thế giới giảm.
- Hạt điều: 10 ngày đầu tháng 7/2018, giá nhiều chủng loại hạt điều tại cảng Delhi của Ấn Độ tăng.
- Rau quả: Giá dưa lê của Trung Quốc giảm do nguồn cung dồi dào, trong khi đó giá sầu riêng tại Trung Quốc tăng do nguồn cung thiếu hụt. Nhập khẩu chuối, nhãn tươi của Trung Quốc tăng mạnh.
- Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá sản xuất khẩu sắn của Thái Lan ổn định ở mức 235-240 USD/tấn; giá chào xuất khẩu tinh bột sắn giảm. Nhập khẩu sắn và sản phẩm sắn của Trung Quốc tháng 5/2018 giảm mạnh.
- Thủy sản: Nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc 5 tháng đầu năm 2018 tăng 16,6%. Giá tôm thẻ tại Trung Quốc chạm mức thấp kỷ lục do giá tôm thế giới giảm; Giá tôm tại Hoa Kỳ giảm.
- Gỗ và sản phẩm gỗ: Sản lượng khai thác gỗ tròn của Phần Lan tháng 5/2018 tăng. Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Đức tăng 6% trong quý I/2018.

Thị trường trong nước

- Cao su: Đầu tháng 7/2018, giá mủ cao su nguyên liệu tại các tỉnh Bình Phước, Bình Dương và Tây Ninh có xu hướng giảm nhẹ so với cuối tháng 6/2018. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ tăng.
- Cà phê: Giá cà phê trong nước giảm theo giá thế giới. Thị phần cà phê của Việt Nam tại Nhật Bản chiếm 26,6% tổng lượng nhập khẩu của nước này trong 5 tháng đầu năm 2018.
- Hạt điều: Giá điều nhân xuất khẩu trong 10 ngày đầu tháng 7/2018 giảm so với cùng kỳ tháng 6/2018. Xuất khẩu hạt điều tháng 6/2018 giảm cả về lượng và trị giá so với tháng trước.
- Rau quả: Thị phần nhập khẩu mặt hàng rau quả từ Việt Nam tăng trong tổng nhập khẩu của Thái Lan.
- Sắn và sản phẩm từ sắn: Trong 10 ngày đầu tháng 7/2018, giá sắn nguyên liệu và tinh bột sắn về nhà máy tại Tây Ninh giảm nhẹ do đầu ra gặp khó khăn.
- Thủy sản: Giá cá tra nguyên liệu trong nước giảm trong khi giá tôm ổn định. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản tăng.
- Gỗ và sản phẩm gỗ: Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng.

THỊ TRƯỜNG CAO SU

- Giá cao su giao dịch ở mức thấp.
- Giá cao su trong nước giảm theo xu hướng giá cao su thế giới.
- Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.

1. Thị trường thế giới

Từ đầu tháng 7/2018 đến nay, giá cao su kỳ hạn tại Tokyo giao dịch ở mức thấp trong bối cảnh dự trữ cao su tại các nước tiêu thụ chính vẫn ở mức cao, trong khi căng thẳng thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc gia tăng. Cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM), giá cao su ngày 11/7/2018 giao kỳ hạn tháng 10 giao dịch ở mức 170,8 Yên/kg (tương đương 1,54 USD), giảm 1,4% so với cuối tháng 6/2018.

+ Tại Thượng Hải, giá cao su thiên nhiên ngày 11/7/2018 giao kỳ hạn tháng 10 giao dịch ở mức 10.365 NDT/tấn (tương đương 1.556 USD/tấn), giảm 1,5% so với cuối tháng 6/2018.

+ Tại Thái Lan, ngày 11/7/2018, giá cao su RSS 3 chào bán ở mức 50,1 Baht/kg (tương đương 1,5 USD/kg), giảm 2,1% so với cuối tháng 6/2018.

- Ngày 6/7/2018 chính quyền tổng thống Hoa Kỳ, Donald Trump đã chính thức áp thuế 25% với 34 tỉ USD hàng nhập khẩu từ Trung Quốc. Ngay lập tức Trung Quốc cũng đã công bố áp mức thuế tương đương đáp trả với hàng nhập khẩu từ Hoa Kỳ, trong đó có những mặt hàng chủ lực như đậu nành và xe hơi. Sau gần 1 tuần chính thức áp thuế với 34 tỷ USD hàng nhập khẩu từ Trung Quốc, đại diện Thương mại Hoa Kỳ - Robert Lighthizer thông báo nước này đã quyết định áp thuế nhập khẩu 10% lên 200 tỷ USD hàng Trung Quốc.

- Tồn kho cao su tại kho ngoại quan Thanh Đảo (Trung Quốc) tính đến ngày 30/6/2018 đạt 188,5 nghìn tấn, tăng 6,5 nghìn tấn so với 15 ngày trước đó.

Tồn kho cao su tại kho ngoại quan Thanh Đảo - Trung Quốc tính đến ngày 30/6/2018

Đơn vị tính: Tấn

	Cao su thiên nhiên	Cao su hỗn hợp	Cao su tổng hợp	Tổng
Tồn kho đến 15/6/2018	69.800	3.700	108.500	182.000
Tồn kho đến 30/6/2018	73.300	3.700	111.500	188.500
Thay đổi	3.500	0	3.000	6.500
Tỷ lệ thay đổi	+5,01%	0%	+2,76%	+3,57%

Nguồn: sci99.com

2. Thị trường trong nước

Đầu tháng 7/2018, giá mủ cao su nguyên liệu tại các tỉnh Bình Phước, Bình Dương và Tây Ninh có xu hướng giảm nhẹ so với cuối tháng 6/2018. Cụ thể ngày 11/7/2018, Công ty cao su Phú Riềng báo giá thu mua mủ cao su giảm 5 đ/độ TSC ở cả giá thu mua mủ tạp và mủ nước, đạt lần lượt 255 đ/độ TSC và 245 đ/độ TSC (trước đó ngày 30/6/2018 giá đạt 260 đ/độ TSC và 250 đ/độ TSC). Từ ngày 01-09/7/2018, Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh 2 lần thông báo điều chỉnh giảm giá thu mua mủ cao su, cụ thể:

Giá thu mua mủ cao su của Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh tháng 7/2018

Giá nguyên liệu	Đơn vị tính	Ngày 26/6/2018	Ngày 04/7/2018	Ngày 6/7/2018
Mủ cao su tại vườn	đ/độ TSC	245	240	235
Mủ cao su tại nhà máy	đ/độ TSC	250	245	240
Mủ chén, dây khô	đ/kg	10.700	10.500	10.200
Mủ chén ướt	đ/kg tươi	7.400	7.300	7.100
Mủ chén, dây vừa	đ/kg tươi	9.700	9.300	9.000

Nguồn: Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh

Số ra ngày 12/7/2018

THỊ TRƯỜNG CAO SU

3. Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 6/2018 tăng 12,3% về lượng và tăng 10,3% về trị giá so với tháng 5/2018, đạt 122,26 nghìn tấn, trị giá 173,48 triệu USD, tăng 0,3% về lượng, nhưng giảm 7,3% về trị giá so với tháng 6/2017. Tính đến hết tháng 6/2018, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 564,54 nghìn tấn, trị giá 820,55 triệu USD, tăng 17,1% về lượng, nhưng giảm 8,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Giá xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 6/2018 trung bình ở mức 1.419 USD/tấn, giảm 1,8% so với tháng 5/2018 và giảm 7,6% so với cùng kỳ năm 2017.

Nhìn chung, trong tháng 6/2018, lượng cao su xuất khẩu sang hầu hết các thị trường lớn đều giảm so với cùng kỳ năm trước, trừ thị trường Trung Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ và Tây Ban Nha.

Trong tháng 6/2018, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam với khối lượng đạt 87,77 nghìn tấn, trị giá 123,17 triệu USD, giảm 2,5% về lượng, nhưng tăng 8,4% về trị giá so với tháng 5/2018; tăng 22% về lượng và tăng 14,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 363,28 nghìn tấn, trị giá 519,88 triệu USD, tăng 24,2% về lượng, nhưng giảm 3,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Giá xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Trung Quốc trong 6 tháng đầu năm 2018 đạt bình quân 1.403 USD/tấn, giảm 1,8% so với tháng 5/2018 và giảm 5,8% so với cùng kỳ năm 2017.

Thị trường xuất khẩu cao su của Việt Nam tháng 6 và 6 tháng năm 2018

Thị trường	Tháng 6/2018		So với tháng 6/2017 (%)		6 tháng đầu năm 2018		So với 6 tháng đầu năm 2017 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Trung Quốc	87.770	123.173	22	14,9	363.281	519.883	24,2	-3,7
Ấn Độ	3.965	5.920	-40,2	-47,2	30.586	47.353	56,3	35,7
Ma-lai-xi-a	1.614	2.177	-85,4	-86,5	19.754	27.213	-33,1	-43,7
Đức	3.448	5.262	-0,7	-11,6	17.841	28.060	16,7	-7,6
Hàn Quốc	2.676	4.103	-30,7	-38,5	15.003	23.506	-28,1	-45
Hoa Kỳ	3.038	4.287	-16,1	-24,1	13.384	19.676	-11,2	-20,4
Đài Loan	1.735	2.689	-27,7	-37	13.032	20.491	27,9	-0,8
Thổ Nhĩ Kỳ	2.502	3.537	14,4	9,1	12.119	17.817	6,5	-16,1
In-đô-nê-xi-a	922	1.494	-14,6	-3,5	7.347	11.604	32	10,8
Ý	1.216	1.687	-16,1	-23,7	7.222	10.389	13,2	-15,6
Tây Ban Nha	1.271	1.891	23,3	19,2	5.594	8.189	5,5	-21,2

Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cao su Hoa Kỳ và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê của Trung tâm thương mại quốc tế (ITC), trong tháng 4/2018 Hoa Kỳ nhập khẩu 162,07 nghìn tấn cao su, trị giá 346,18 triệu USD, giảm 3,8% về lượng và giảm 14,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2018, lượng cao su nhập khẩu của Hoa Kỳ đạt 648,49 nghìn tấn, trị giá 1,36 tỷ USD, tăng 2% về lượng, nhưng giảm 2,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan và Ca-na-da là 3 thị trường cung cấp cao su chính cho Hoa Kỳ.

THỊ TRƯỜNG CAO SU

Trong 4 tháng đầu năm 2018, Hoa Kỳ tăng nhập khẩu cao su từ Việt Nam, với 4,32 nghìn tấn, trị giá 19,93 triệu USD, tăng 58,1% về lượng, nhưng giảm 21,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ tăng từ 0,4% trong 4 tháng đầu năm 2017 lên 0,7% trong 4 tháng đầu năm 2018.

Nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ từ 15 thị trường chính trong 4 tháng đầu năm 2018 (mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005)

Thị trường	4 tháng đầu năm 2018		So với 4 tháng đầu năm 2017 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	4 tháng năm 2017	4 tháng năm 2018
Tổng	648.498	1.362.000	2,0	-2,6	100	100
In-đô-nê-xi-a	192.028	350.271	-3,2	-12,4	31,2	29,6
Thái Lan	80.069	163.456	13,9	3,4	11,1	12,3
Ca-na-da	64.950	144.854	4,3	12,7	9,8	10
Hàn Quốc	34.424	73.359	-12,8	-13,9	6,2	5,3
Đức	34.041	76.269	2,6	-4,7	5,2	5,2
Nhật Bản	28.860	93.394	-5,1	22,7	4,8	4,5
Mê-hi-cô	27.235	64.530	10,4	7,4	3,9	4,2
Nga	25.210	56.215	12,8	1	3,5	3,9
Pháp	19.122	48.139	10,5	15,1	2,7	2,9
Li-bê-ri-a	17.922	22.378	11,8	28,1	2,5	2,8
Bờ Biển Ngà	14.477	30.079	54,3	-5,1	1,5	2,2
Ma-lai-xi-a	12.013	19.196	-10,9	-15,3	2,1	1,9
Đài Loan	7.797	19.560	24,5	7,5	1	1,2
Trung Quốc	7.375	24.710	70,8	22,3	0,7	1,1
Việt Nam	4.322	19.938	58,1	-21,9	0,4	0,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Trung tâm Thương mại quốc tế

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- Những ngày đầu tháng 7/2018, giá cà phê Robusta và Arabica giao kỳ hạn trên thị trường thế giới giảm.

- Giá cà phê trong nước giảm theo giá thế giới.

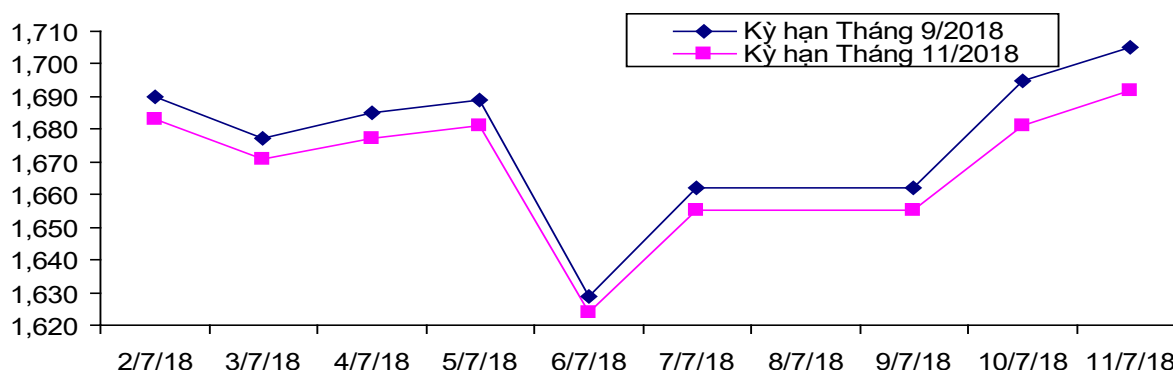
- Thị phần cà phê của Việt Nam tại Nhật Bản chiếm 26,6% tổng lượng nhập khẩu của nước này trong 5 tháng đầu năm 2018

1. Thị trường cà phê thế giới

Những ngày đầu tháng 7/2018, giá cà phê trên thị trường thế giới biến động mạnh do căng thẳng thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc gia tăng. Tuy nhiên, sau khi giảm mạnh trong ngày 6/7/2018, giá cà phê trên thị trường đã phục hồi trở lại. Tính đến ngày 11/7/2018, giá cà phê Robusta biến động nhẹ so với mức giá cuối tháng 6/2018. Giá cà phê Arabica giảm trên cả sàn giao dịch New York và BMF của Bra-xin. Cụ thể:

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 11/7/2018 giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 9/2018 tăng 0,5% so với ngày 29/6/2018, giao dịch ở mức 1.705 USD/tấn; kỳ hạn tháng 11/2018 ổn định so với ngày 29/6/2018, giữ ở mức 1.692 USD/tấn; đối với hợp đồng giao kỳ hạn tháng 1/2019, giá cà phê Robusta giảm 0,4% so với ngày 29/6/2018, xuống còn 1.690 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trong những ngày đầu tháng 7 năm 2018 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 11/7/2018 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 9/2018 giảm 6,3% so với ngày 29/6/2018, giao dịch ở mức 114,80 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 12/2018 giảm 0,8%, xuống còn 118,30 Uscent/lb.

+ Giá cà phê Arabica Bra-xin tại sàn BMF kỳ hạn giao tháng 9/2018 giảm 1,8% so với ngày 29/6/2018, xuống còn 133,55 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 12/2018 ở mức 137 Uscent/lb, giảm 1,5%.

+ Tại cảng thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2 tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 1.585 USD/tấn, trừ lùi 120 USD/tấn, tăng 0,2% so với 10 ngày đầu tháng 6/2018.

Nhìn chung, ngoại trừ phiên giao dịch lao dốc theo hầu hết các thị trường hàng hóa khác vào ngày Hoa Kỳ áp dụng mức thuế quan bổ sung trị giá 34 tỷ USD lên hàng hóa nhập từ Trung Quốc, và sự đáp trả tương ứng của Trung Quốc, thị trường cà phê thế giới những ngày đầu tháng 7/2018 tiếp tục diễn biến theo chiều hướng tích cực nhờ ước tính sản lượng cà phê niên vụ 2017/2018 giảm và tồn kho tại sàn London giảm. Cụ thể:

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- Tổ chức Cà phê Thế giới ước tính sản lượng cà phê toàn cầu niên vụ 2017 - 2018 sẽ đạt 158,56 triệu bao, thấp hơn 1,3% so với vụ mùa trước. Đặc biệt, sản lượng cà phê khu vực Nam Mỹ được dự đoán giảm 8,2% xuống 70,57 triệu bao. Sản lượng cà phê Arabica ước tính sẽ giảm 6,6% xuống 97,16 triệu bao. Ngược lại, sản lượng cà phê Robusta được dự đoán tăng 11,5% lên 61,4 triệu bao. Tổng lượng cà phê xuất khẩu trong tháng 5/2018 giảm 12,4% so với cùng kỳ năm ngoái xuống còn 9,27 triệu bao. Trong đó, xuất khẩu cà phê Robusta giảm 4,4% xuống 3,65 triệu bao, xuất khẩu cà phê Arabica giảm 17% xuống 5,62 triệu bao.

- Tồn kho cà phê Robusta được sàn London chứng nhận và theo dõi cấp phát, tính đến thứ 2 ngày 02/7/2018, đã giảm thêm 1.120 tấn, tức giảm 1,72% so với tuần thương mại trước đó, xuống mức 64.090 tấn (tương đương 1.068.167 bao, bao 60kg). Số tồn kho này tương đương mức tiêu thụ của toàn châu Âu trong vòng 1 tuần lễ.

Tuy nhiên, giá cà phê khó tăng mạnh do thị trường vẫn chịu áp lực nguồn cung từ mùa vụ mới và nhu cầu chưa có nhiều cải thiện.

- Hiện Bra-xin đang thu hoạch khoảng 45% sản lượng và thời tiết đang thuận lợi cho việc thu hoạch. Theo số liệu từ Bộ Thương mại Bra-xin, xuất khẩu cà phê của nước này tháng 6/2018 tăng 252.262 bao (tương đương mức tăng 13,2%) so với cùng kỳ năm 2017, đạt 2.157.363 bao, so với tháng 5/2018 tăng 743.646 bao (tương đương mức tăng 52,6%).

- Theo Liên đoàn Người trồng cà phê Quốc gia Cô-lôm-bi-a, sản lượng cà phê tháng 6/2018 của nước này tăng 38.000 bao (tương đương mức tăng 3,6%) so với cùng kỳ năm 2017, đạt 1.087.000 bao.

- Giao dịch cà phê tại khu vực châu Á diễn ra khá ảm đạm, do giá giảm và giới thương nhân In-đô-nê-xi-a vẫn chưa quay trở lại thị trường sau dịp nghỉ lễ Eid.

2. Thị trường cà phê trong nước

Điều kiện thời tiết ở khu vực Tây Nguyên đang rất thuận lợi cho vụ cà phê cuối năm nay. Hiện tại, người trồng cà phê Việt Nam chỉ còn khoảng 10% sản lượng cà phê niên vụ 2017/2018. Trong khi đó, các công ty đã xuất khẩu được gần 2/3 lượng cà phê tồn kho. Nhiều nông dân Việt Nam vẫn giữ cà phê trong kho bởi hiện nay giá thấp. Giá cà phê tại thị trường trong nước những ngày đầu tháng 7 tăng trở lại so với cuối tháng 6/2018, nhưng vẫn ở mức dưới 36.000 VNĐ/kg. Cụ thể:

Ngày 11/7/2018, giá cà phê nhân xô Robusta tăng từ 0,3 – 1,1% so với ngày 30/6/2018, phổ biến ở mức 35.200 – 35.900 VNĐ/kg. Tại các kho quanh khu vực thành phố Hồ Chí Minh, giá cà phê loại R1 có mức 37.200 VNĐ/kg, ổn định so với cuối tháng 6/2018.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 11/7/2018

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (VNĐ/kg)	So với ngày 30/6/2018 (%)	So với cùng kỳ tháng 6/2018 (%)
Tỉnh Lâm Đồng			
Bảo Lộc (Robusta)	35.200	0,9	0,6
Di Linh (Robusta)	35.300	1,1	0,6
Lâm Hà (Robusta)	35.200	1,1	0,6
Tỉnh Đắk Lắk			
Cư M'gar (Robusta)	35.900	0,3	0,0

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (VNĐ/kg)	So với ngày 30/6/2018 (%)	So với cùng kỳ tháng 6/2018 (%)
Ea H'leo (Robusta)	35.900	0,6	0,6
Buôn Hồ (Robusta)	35.800	0,3	-0,3
Tỉnh Gia Lai			
Ia Grai (Robusta)	35.700	0,3	0,0
Tỉnh Đắk Nông			
Gia Nghĩa (Robusta)	35.700	0,6	0,3
Tỉnh Kon Tum			
Đắk Hà (Robusta)	35.700	0,3	0,0
TP. Hồ Chí Minh			
R1	37.200	0,0	0,0

Nguồn: Tintaynguyen.com

Tham khảo giá cà phê ngày 11/7/2018

Tên sản phẩm	Đơn giá	So với cuối tháng 6/2018 (%)	Loại tiền	Đơn vị tính
Robusta nhân xô	35.800 - 36.000	- 0,5	VNĐ	Kg
Robusta nhân xô, cảng TP. HCM	37.300 - 37.200	0,2	VNĐ	Kg
Robusta R1 sàng 16	37.200 - 37.400	- 0,5	VNĐ	Kg
Robusta R1 sàng 18	35.800 - 36.000	- 0,5	VNĐ	Kg

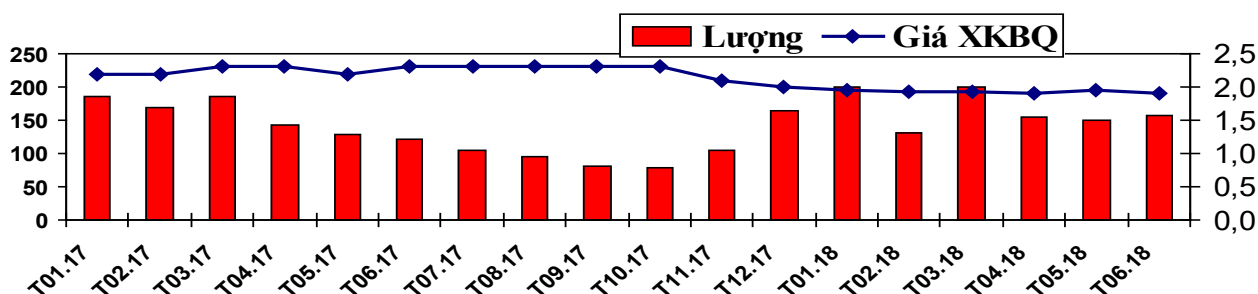
Nguồn: Hiệp hội cà phê – ca cao Việt Nam

3. Xuất khẩu cà phê tháng 6/2018

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê tháng 6/2018 đạt 156,2 nghìn tấn, trị giá 296,59 triệu USD, tăng 4,3% về lượng và tăng 0,8% về trị giá so tháng 5/2018, tăng 27,9% về lượng và tăng 7,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Tính chung 6 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu cà phê đạt 1,04 triệu tấn, trị giá trên 2 tỷ USD, tăng 10,8% về lượng, nhưng giảm 5,1% về trị giá so với 6 tháng đầu năm 2017.

Lượng và giá xuất khẩu trung bình mặt hàng cà phê năm 2017-2018

(ĐVT: Lượng: nghìn tấn; Giá XKTB: USD/kg)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá: Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng cà phê tháng 6/2018 đạt 1.898 USD/tấn, giảm 3,4% so với tháng 5/2018 và giảm 15,9% so với tháng 6/2017. Tính chung 6 tháng đầu năm 2018, giá xuất khẩu bình quân cà phê đạt 1.927 USD/tấn, giảm 14,8% so với 6 tháng đầu năm 2017.

Số ra ngày 12/7/2018

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

Tháng 6/2018, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng cà phê sang hầu hết các thị trường đều giảm so với tháng 5/2018. So với cùng kỳ năm 2017, giá xuất khẩu bình quân cà phê sang thị trường Xin-ga-po và I-xra-en tăng lần lượt 13,0% và 6,8%. Trong 6 tháng đầu năm 2018, giá xuất khẩu bình quân cà phê sang thị trường Căm-pu-chia đạt mức cao nhất 4.740 USD/tấn, tăng 9,9% so với 6 tháng đầu năm 2017.

Giá xuất khẩu bình quân cà phê sang 10 thị trường đạt mức cao nhất trong tháng 6/2018

Thị trường	Giá XK BQ tháng 6/2018 (USD/tấn)	So với tháng 5/2018 (%)	So với tháng 6/2017 (%)	Giá XK BQ 6 tháng/2018 (USD/tấn)	So với 6 tháng/2017 (%)
Căm-pu-chia	4.372	-10,3	-16,6	4.740	9,9
Xin-ga-po	3.601	-4,0	13,0	2.986	-12,9
I-xra-en	2.669	-31,7	6,8	2.794	-17,5
Trung Quốc	2.612	-12,6	-15,6	2.533	-14,8
Ru-ma-ni	2.608	-10,6	-11,0	3.152	10,3
Hàn Quốc	2.289	-3,6	-4,1	2.156	-8,5
Nga	2.184	-12,8	-20,0	2.126	-16,5
Ba Lan	2.184	-44,3	-21,5	2.462	-6,1
Ca-na-đa	2.057	-14,5	-9,2	2.005	-14,1
Nhật Bản	2.027	-14,3	-14,8	2.006	-14,2

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu: Tháng 6/2018, xuất khẩu cà phê sang các thị trường Đức, Ý, Thái Lan, Phi-líp-pin, Nga tăng cả về lượng và trị giá so với tháng 6/2017. Tính chung 6 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu cà phê sang thị trường Đức và Hoa Kỳ giảm cả về lượng và trị giá. Cụ thể:

Tháng 6/2018, xuất khẩu cà phê sang thị trường Đức đạt trên 22 nghìn tấn, trị giá 39,53 triệu USD, tăng 59,2% về lượng và tăng 28,4% về trị giá so với tháng 6/2017. Tính chung 6 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu cà phê sang Đức đạt 136,6 nghìn tấn, trị giá 248,25 triệu USD, giảm 1,1% về lượng và giảm 17,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Thị trường xuất khẩu cà phê trong tháng 6 và 6 tháng năm 2018

Thị trường	Tháng 6/2018		So với tháng 6/2017 (%)		6 tháng/2018		So với 6 tháng/2017 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Đức	22.056	39.530	59,2	28,4	136.601	248.250	-1,1	-17,3
Hoa Kỳ	15.358	29.126	10,5	-3,8	105.122	203.476	-11,2	-24,1
Ý	13.763	25.184	48,3	26,3	77.486	143.828	8,4	-8,2
Tây Ban Nha	12.499	22.571	15,8	-1,2	67.372	123.830	16,8	-1,7
Thái Lan	10.578	18.596	187,5	131,9	26.698	50.239	121,7	76,4
Phi-líp-pin	8.980	16.629	112,0	95,6	42.932	81.313	84,4	61,1
Nhật Bản	8.642	17.516	0,9	-14,0	59.053	118.456	19,2	2,3
Nga	6.796	14.846	42,9	14,3	46.602	99.095	95,6	63,4
An-giê-ri	5.869	10.680	18,0	-1,7	40.572	75.063	27,7	8,9
Ấn Độ	5.355	8.332	-22,9	-44,1	31.020	53.249	52,6	26,5

Nguồn: Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cà phê của Nhật Bản và thị phần của Việt Nam

Theo thống kê từ Cơ quan Hải quan Nhật Bản, 5 tháng đầu năm 2018, nhập khẩu cà phê của nước này đạt 173.340 tấn, trị giá 57,857 tỷ Yên (tương đương 523,72 triệu USD), giảm 6,2% về lượng và giảm 20,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Bra-xin là thị trường cung cấp cà phê lớn nhất cho Nhật Bản trong 5 tháng đầu năm 2018 với lượng đạt 50.756 tấn, trị giá 16,82 tỷ Yên (tương đương 152,25 triệu USD), giảm 12,2% về lượng và giảm 23,8% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Việt Nam là nguồn cung cà phê lớn thứ 2 tại Nhật Bản, với lượng nhập khẩu tăng 24,8%, nhờ đó thị phần mặt hàng cà phê của nước ta trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản tăng từ 20% trong 5 tháng đầu năm 2017, lên 26,6% trong 5 tháng đầu năm 2018.

Nguồn cung cà phê tại Nhật Bản 5 tháng đầu năm 2018 (mã HS:0901)

(% so sánh tính theo đồng Yên, tỷ giá 1 USD = 110,475 Yên)

Thị trường	5 tháng/2018			So với 5 tháng/2017 (%)		Tỷ trọng (%)			
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn Yên)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	5 tháng/2018		5 tháng/2017	
						Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	173.340	57.857.976	523.720	-6,2	-20,6	100,0	100,0	100,0	100,0
Bra-xin	50.756	16.819.779	152.250	-12,2	-23,8	29,3	29,1	31,3	30,3
Việt Nam	46.049	9.799.075	88.699	24,8	2,8	26,6	16,9	20,0	13,1
Cô-lôm-bi-a	24.483	9.264.198	83.858	-29,6	-39,9	14,1	16,0	18,8	21,2
In-đô-nê-xi-a	12.781	4.025.603	36.439	-16,1	-17,6	7,4	7,0	8,2	6,7
Ê-ti-ô-pi-a	9.750	3.167.336	28.670	3,1	-15,3	5,6	5,5	5,1	5,1
Tan-dan-ni-a	8.326	2.890.535	26.165	50,2	24,8	4,8	5,0	3,0	3,2
Goa-tê-ma-la	6.972	2.593.304	23.474	-41,4	-53,2	4,0	4,5	6,4	7,6
Lào	2.898	1.006.192	9.108	31,7	11,4	1,7	1,7	1,2	1,2
Ôn-đu-rát	2.472	750.790	6.796	189,7	137,9	1,4	1,3	0,5	0,4
Pê-ru	2.223	871.346	7.887	149,6	43,2	1,3	1,5	0,5	0,8
Ni-ca-ra-go-a	1.382	537.819	4.868	-40,2	-42,1	0,8	0,9	1,3	1,3
Hoa Kỳ	922	1.371.260	12.412	-9,3	-8,6	0,5	2,4	0,5	2,1
Anh	534	965.045	8.735	3,6	4,3	0,3	1,7	0,3	1,3
Cốt-xta Ri-ca	452	277.863	2.515	4,1	-18,3	0,3	0,5	0,2	0,5

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- 10 ngày đầu tháng 7/2018, giá nhiều chủng hạt điều tại cảng Delhi của Ấn Độ tăng.
- Xuất khẩu hạt điều tháng 6/2018 giảm cả về lượng và trị giá so với tháng trước.
- Thị phần hạt điều của Việt Nam tại Thái Lan chiếm 23,5% trong 5 tháng đầu năm 2018.

1. Thị trường hạt điều thế giới

10 ngày đầu tháng 7/2018, giá hạt điều tại Ấn Độ ổn định và có xu hướng tăng trở lại do nhu cầu cho các hợp đồng giao từ cuối tháng 7 tăng, đặc biệt lễ Raksha Bandhan sẽ bắt đầu vào ngày 12/8. Tại cảng Delhi của Ấn Độ, giá nhiều chủng loại hạt điều tăng mạnh, các cảng khác giá tương đối ổn định. Cụ thể:

+ Tại cảng Delhi của Ấn Độ, giá hạt điều loại WW240 tăng 0,6%, lên mức 890 Ruppi/kg (tương đương 12,9 USD/kg); hạt điều loại WW320 có giá 782,5 Ruppi/kg (tương đương 11,4 USD/kg), tăng 1,6%; điều nhân vỡ 2 mảnh có giá 755 Ruppi/kg (tương đương 11 USD/kg), tăng 2,0%; điều nhân vỡ 8 mảnh có giá 615 Ruppi/kg, tăng 0,4%. Trong khi đó, giá điều nhân vỡ 4 mảnh giảm 0,7% so với cùng kỳ tháng 6/2018, xuống còn 670 Ruppi/kg (tương đương 9,7 USD/kg).

Tại cảng Jalandar của Ấn Độ, giá hạt điều loại WW180, WW210, WW240, WW320 ổn định ở mức 905 Ruppi/kg (tương đương 13,2 USD/kg), 855 Ruppi/kg (tương đương 12,4 USD/kg), 775 Ruppi/kg (tương đương 11,3 USD/kg), 817,5 Ruppi/kg (tương đương 11,9 USD/kg).

Tại cảng Sangarur của Ấn Độ, giá điều nhân vỡ 8 mảnh ổn định ở mức 635 Ruppi/kg (tương đương 9,2 USD/kg); điều nhân vỡ 4 mảnh và 2 mảnh ổn định ở mức 715 Ruppi/kg (tương đương 10,4 USD/kg) và 765 Ruppi/kg (tương đương 11,1 USD/kg).

Giá hạt điều giao ngay tại Ấn Độ 10 ngày đầu tháng 7 năm 2018

(% so sánh tính theo đồng Ruppi; Tỷ giá: 1 USD = 68,76 INR)

Chủng loại	Cảng	Đơn giá (Ruppi/kg)	Đơn giá (USD/kg)	So với cùng kỳ tháng 6/2018 (%)
Hạt điều - WW180	Delhi	1.087,5	15,8	0,0
Hạt điều - WW210	Delhi	985,0	14,3	0,0
Hạt điều - WW240	Delhi	890,0	12,9	0,6
Hạt điều - WW320	Delhi	782,5	11,4	1,6
Điều nhân vỡ 2 mảnh	Delhi	755,0	11,0	2,0
Điều nhân vỡ 4 mảnh	Delhi	670,0	9,7	-0,7
Điều nhân vỡ 8 mảnh	Delhi	615,0	8,9	0,4
Hạt điều - WW180	Jalandar	905,0	13,2	0,0
Hạt điều - WW210	Jalandar	855,0	12,4	0,0
Hạt điều - WW240	Jalandar	775,0	11,3	0,0
Hạt điều - WW320	Jalandar	817,5	11,9	0,0
Điều nhân vỡ 8 mảnh	Sangarur	635,0	9,2	0,0
Điều nhân vỡ 4 mảnh	Sangarur	715,0	10,4	0,0
Điều nhân vỡ 2 mảnh	Sangarur	765,0	11,1	0,0
Hạt điều - WW180	Sangarur	1.005,0	14,6	0,0
Hạt điều - WW210	Sangarur	945,0	13,7	0,0
Hạt điều - WW240	Sangarur	912,5	13,3	0,0
Hạt điều - WW320	Sangarur	875,0	12,7	0,0

Nguồn: cashewinfo

Số ra ngày 12/7/2018

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

2. Thị trường hạt điều trong nước

Giá điều nhân xuất khẩu trong 10 ngày đầu tháng 7 giảm so với cùng kỳ tháng 6/2018. Cụ thể: giá điều nhân loại W240 giảm 4,4%, xuống còn 4,3 – 4,35 USD/kg; loại W320 giảm 8,0%, xuống còn 4,05 – 4,1 USD/kg; loại W450/SW320/LBW320 giảm 11,8%, xuống còn 3,75 - 3,90 USD/kg; điều nhân loại WS/WB giảm 4,8%, xuống còn 4,0 – 4,05 USD/kg; điều nhân loại SP giảm 3,8%, xuống còn 2,55 – 2,60 USD/kg; điều nhân loại LP giảm 2,8%, xuống còn 3,5 -3,55 USD/kg.

Giá hạt điều xuất khẩu liên tiếp giảm từ đầu năm đến nay, đồng thời nguồn cung thiếu hụt đã khiến cho nhiều doanh nghiệp chế biến trong nước phải tạm dừng hoạt động. Trong khi đó, giá điều thô trên thị trường trong nước diễn biến trái chiều. Tại Đồng Nai, giá hạt điều thô ổn định ở mức 49.000 đồng/kg, nhưng giá điều thô tại Bình Phước lại giảm 3.000 đồng/kg, xuống còn 44.000 đồng/kg.

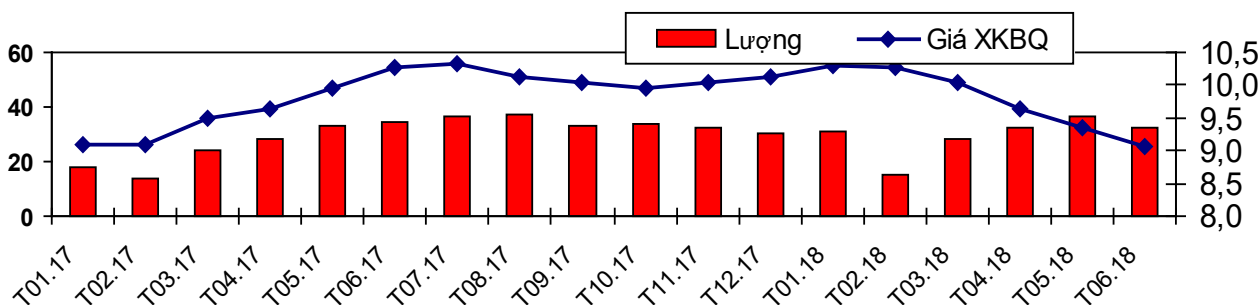
Dự báo trong những tháng cuối năm 2018, thị trường xuất khẩu điều nhân Việt Nam sẽ thuận lợi. Theo yếu tố chu kỳ, các nhà nhập khẩu thường đẩy mạnh mua nhân điều phục vụ cho nhu cầu tăng cao vào cuối năm. Trước tình hình giá điều nhân xuất khẩu của Việt Nam vẫn đang trong xu hướng giảm, cơ quan quản lý khuyến cáo các doanh nghiệp chế biến điều nhân trong nước cần giảm công suất chế biến, liên kết với nông dân xây dựng vùng nguyên liệu chất lượng cao, tập trung vào chế biến sâu để nâng cao giá trị sản phẩm.

3. Xuất khẩu hạt điều tháng 6/2018 giảm cả về lượng và trị giá so với tháng trước

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt điều tháng 6/2018 đạt 32,3 nghìn tấn, trị giá 293,17 triệu USD, giảm 11,4% về lượng và giảm 14,1% về trị giá so với tháng 5/2018, giảm 6,3% về lượng và giảm 17,2% trị giá so với tháng 6/2017. Tính chung 6 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu hạt điều đạt 175 nghìn tấn, trị giá 1,698 tỷ USD, tăng 16,1% về lượng và tăng 15,8% về trị giá so với 6 tháng đầu năm 2017.

Lượng và giá xuất khẩu bình quân mặt hàng điều năm 2017-2018

(ĐVT: Lượng: nghìn tấn; Giá XKTB: USD/kg)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá: Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng điều tháng 6/2018 đạt 9.068 USD/tấn – mức thấp nhất kể từ tháng 1/2017, giảm 3,0% so với tháng 5/2018 và giảm 11,6% so với tháng 6/2017. Trong 6 tháng đầu năm 2018, giá xuất khẩu bình quân hạt điều đạt 9.699 USD/tấn, giảm 0,2% so với 6 tháng đầu năm 2017.

Tháng 6/2018, giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang một số thị trường như Pháp, Hy Lạp, Đức, Nhật Bản tăng so với tháng 5/2018, so với cùng kỳ năm 2017 đều giảm từ mức 2,5% đến 13,4%; Giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang một số thị trường giảm so với tháng 5/2018 như: Hồng Kông giảm 1,8%, đạt 11.199 USD/tấn; Đài Loan giảm 0,5%, đạt 10.071 USD/tấn.

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

Trong 6 tháng đầu năm 2018, giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang thị trường Hồng Kông, Pháp, Hy Lạp, Đức, Nhật Bản, Na Uy, Hà Lan tăng.

Giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang 10 thị trường đạt mức cao nhất

Thị trường	Giá XKBQ tháng 6/2018 (USD/tấn)	So với tháng 5/2018 (%)	So với tháng 6/2017 (%)	Giá XKBQ 6 tháng/2018 (USD/tấn)	So với 6 tháng/2017 (%)
Hồng Kông	11.199	-1,8	-5,4	11.506	2,1
Pháp	10.524	2,3	-7,8	10.885	0,3
Đài Loan	10.071	-0,5	-3,1	10.232	-2,7
Hy Lạp	9.866	0,5		10.079	2,7
Đức	9.829	0,2	-3,5	10.135	2,5
Nhật Bản	9.778	1,0	-2,5	9.659	5,2
I-xra-en	9.739	-1,3	-13,4	10.109	-8,6
Na Uy	9.609	-0,3	-12,1	10.135	1,3
Bỉ	9.577	-0,8	-11,1	10.147	-1,2
Hà Lan	9.561	-0,9	-8,0	10.342	4,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu: Tháng 6/2018, xuất khẩu hạt điều sang một số thị trường lớn như Hoa Kỳ, Hà Lan, Trung Quốc, Anh, Úc giảm so với cùng kỳ năm 2017. Tính chung 6 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu hạt điều sang thị trường Hoa Kỳ tăng 21,7% về lượng và tăng 19,2% về trị giá, đạt 66,4 nghìn tấn, trị giá 646,82 triệu USD.

Thị trường xuất khẩu hạt điều trong tháng 6 và 6 tháng năm 2018

Thị trường	Tháng 6/2018		So với tháng 6/2017 (%)		6 tháng/2018		So với 6 tháng 2017 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Hoa Kỳ	12.497	114.308	-3,7	-15,6	66.416	646.825	21,7	19,2
Hà Lan	3.596	34.382	-33,4	-38,7	21.115	218.372	-6,2	-1,6
Trung Quốc	2.755	25.430	-21,9	-28,8	18.497	178.033	1,3	1,1
Anh	1.542	13.738	-15,0	-25,2	7.126	66.570	0,3	1,4
Úc	1.213	10.965	-1,2	-10,6	5.246	49.498	-15,6	-17,0
Đức	1.156	11.362	17,2	13,1	5.271	53.421	36,3	39,7
Thái Lan	864	7.755	-9,9	-23,9	4.298	40.654	11,4	6,5
Ca-na-đa	833	7.898	-1,8	-11,1	5.210	54.846	32,8	37,4
Ý	640	3.776	6,3	-18,1	3.789	29.627	41,2	53,5
Nga	596	5.500	-20,5	-29,5	3.195	30.570	32,1	29,9

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về chủng loại: Tháng 5/2018, xuất khẩu hạt điều W320 đạt 17,7 nghìn tấn, trị giá 169,43 triệu USD, giảm 2,1% về lượng và giảm 7,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Trong khi đó, lượng hạt điều loại W240, WS/WB, LP xuất khẩu tăng trưởng hai con số.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu hạt điều loại W320 đạt 71,1 nghìn tấn, trị giá 719,52 triệu USD, tăng 7,9% về lượng và tăng 13,5% về trị giá so với 5 tháng đầu năm 2017.

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

Một số chủng loại hạt điều xuất khẩu tháng 5 và 5 tháng năm 2018

Mặt hàng	5 tháng/2018		So với 5 tháng 2017 (%)		Tháng 5/2018		So với tháng 5/2017 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Hạt điều W320	71.107	719.524	7,9	13,5	17.739	169.430	-2,1	-7,2
Hạt điều W240	20.916	221.896	34,4	27,6	5.649	56.377	18,7	5,0
Hạt điều WS/WB	10.208	99.051	-57,2	57,6	2.650	24.648	14,4	29,4
Hạt điều LP	9.385	77.873	56,8	87,2	2.245	17.662	41,0	53,0
Hạt điều W450	3.738	37.940	14,5	18,0	973	9.344	26,1	18,8
Hạt điều SP	2.447	15.788	11,4	-7,8	605	3.333		
Hạt điều DW	1.748	15.033	-20,5	-12,2	301	2.339	-51,4	-52,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu hạt điều Thái Lan và thị phần của Việt Nam

Theo thống kê từ Cơ quan Hải quan Thái Lan, 5 tháng đầu năm 2018 nhập khẩu hạt điều của nước này đạt 173.536 tấn, trị giá 2,673 triệu Baht (tương đương 80,75 triệu USD), giảm 5,7% về lượng và giảm 19,6% về trị giá so với 5 tháng đầu năm 2017.

In-đô-nê-xi-a là nguồn cung hạt điều lớn nhất tại Thái Lan với lượng nhập khẩu đạt 131.776 tấn, trị giá 1,252 triệu Baht (tương đương 37,83 triệu USD), giảm 16,2% về lượng và giảm 35,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Trong khi đó, Việt Nam là nguồn cung hạt điều lớn thứ 2 về lượng, tốc độ nhập khẩu tăng đột biến 148,1%, nhờ đó thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Thái Lan tăng từ 8,9% trong 5 tháng đầu năm 2017, lên 23,5% trong 5 tháng đầu năm nay.

Nhập khẩu hạt điều của Thái Lan 5 tháng đầu năm 2018 (mã HS: 0801)

(% so sánh tính theo đồng baht; tỷ giá 1 USD = 33,104 baht)

Thị trường	5 tháng/2018			So với 5 tháng/2017 (%)		Tỷ trọng (%)			
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn baht)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	5 tháng/2018		5 tháng/2017	
						Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Việt Nam	40.770	1.337.926	40.416	148,1	9,7	23,5	50,0	8,9	36,7
In-đô-nê-xi-a	131.776	1.252.534	37.836	-16,2	-35,1	75,9	46,9	85,5	58,0
Mi-an-ma	400	49.256	1.488	-85,0	-23,0	0,2	1,8	1,4	1,9
Phi-líp-pin	359	28.407	858	-20,5	-27,1	0,2	1,1	0,2	1,2
Căm-pu-chia	60	2.609	79	-42,9	-46,4	0,0	0,1	0,1	0,1
Ma-lai-xi-a	167	1.773	54	-97,6	-97,2	0,1	0,1	3,8	1,9
Xri Lan - ca	7	760	23			0,0	0,0	0,0	0,0

Nguồn: Hải quan Thái Lan

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- *Giá dưa lê của Trung Quốc giảm do nguồn cung dồi dào, trong khi đó giá sầu riêng tại Trung Quốc tăng do nguồn cung thiếu hụt.*
- *Nhập khẩu chuối của Trung Quốc tăng.*
- *Xuất khẩu rau của Trung Quốc tăng mạnh về lượng.*
- *Giá bơ tại châu Âu giảm mạnh do sản lượng tăng mạnh tại các thị trường cung cấp chính.*
- *Thị phần nhập khẩu mặt hàng rau quả từ Việt Nam tăng trong tổng nhập khẩu của Thái Lan.*

1. Thị trường rau quả thế giới

Trung Quốc:

+ Giá dưa lê tại Trung Quốc giảm trong tuần kết thúc ngày 7/7/2018 do nguồn cung từ các khu vực sản xuất chính tăng mạnh, đặc biệt là ở tỉnh Sơn Đông. Chất lượng sản phẩm giảm do các khu vực sản xuất đã bước vào cuối mùa vụ cũng khiến giá dưa lê giảm.

+ Giá sầu riêng tại thị trường Trung Quốc tăng do nhu cầu tăng mạnh, trong khi nguồn cung thiếu hụt. Sản lượng sầu riêng tại Thái Lan và Việt Nam - các thị trường cung cấp sầu riêng chính cho Trung Quốc - ở mức thấp do đã vào cuối vụ, làm ảnh hưởng đến nguồn cung tại thị trường này. Sầu riêng tại khu vực miền Nam Thái Lan cuối năm sẽ vào vụ mới, do đó, trong thời gian từ nay đến cuối năm, nguồn cung sầu riêng tại Trung Quốc sẽ ở mức thấp.

+ Theo số liệu từ cơ quan Hải quan Trung Quốc, tháng 5/2018 nhập khẩu trái cây tươi và khô của Trung Quốc đạt 530 nghìn tấn, trị giá 782,6 triệu USD; lũy kế 5 tháng đầu năm 2018, lượng trái cây tươi và khô nhập khẩu của Trung Quốc đạt 2.490 nghìn tấn, trị giá 3,9 tỷ USD, tăng 16,3% về lượng và tăng 14,8% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, lượng chuối nhập khẩu của Trung Quốc trong tháng 5/2018 đạt 172,43 nghìn tấn, trị giá 99,2 triệu USD, tăng 73,8% về lượng và tăng 61,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Trong 5 tháng đầu năm 2018, nhập khẩu chuối của Trung Quốc đạt 590 nghìn tấn, trị giá 352,1 triệu USD, tăng 42,6% về lượng và 49,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Tháng 5/2018, lượng nhãn tươi nhập khẩu đạt 7.344 tấn, trị giá 6,5 triệu USD. Tính chung 5 tháng đầu năm 2018, lượng nhãn tươi nhập khẩu đạt 231,9 nghìn tấn, trị giá 199,8 triệu USD, tăng 68,5% về lượng và tăng 89% về trị giá so với cùng kỳ năm trước.

+ Giá vải bán lẻ tại thị trường Trung Quốc giảm 30% so với cùng kỳ năm trước do vải được mùa, trong khi nhu cầu thị trường ổn định. Mặt khác, do sự gia tăng đột ngột về nhiệt độ, vải chín nhanh nên vải ngắn khiến nguồn cung tăng mạnh. Ngoài ra, vải chỉ có thể được giữ tươi trong thời gian ngắn 3-4 ngày. Ở một số khu vực sản xuất, giá vải giảm xuống còn 0,1 NDT/kg (tương đương 0,02 USD/kg).

Châu Âu: Trong những tuần trước, các nhà sản xuất và bán bơ tại châu Âu đã bán bơ với giá khoảng 16 Euro/hộp, nhưng hiện tại giá chỉ ở mức 12 Euro/hộp. Những năm trước đây, giá bơ tại châu Âu thường đạt mức cao, nhưng hiện đang giảm mạnh. Nguyên nhân chính là do sản lượng bơ từ các thị trường cung cấp chính tăng nhanh, khiến thị trường trở nên bão hòa, mặc dù mức tiêu thụ tăng 20%/năm trong 2 năm qua. Những thị trường cung cấp bơ chính cho châu Âu đã tăng mạnh sản lượng như: Pê-ru tăng sản lượng lên 25% trong năm 2018, Nam Phi dự kiến tăng 45% trong năm nay. Hai nguồn cung chính mặt hàng bơ vào châu Âu còn phải cạnh tranh với các nguồn cung khác như: Cô-lôm-bi-a, Kê-ni-a, Tan-da-ni-a, Mê-hi-cô...

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

2. Thị trường trong nước

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, từ đầu tháng 6/2018 tới nay, giá của nhiều loại trái cây giảm mạnh, do nhiều loại trái cây vào thời điểm chính vụ nên nguồn cung dồi dào.

Tại nhiều chợ truyền thống thuộc Thành phố Hồ Chí Minh các loại: Ổi, xoài, chôm chôm, nhãn,... giá chỉ từ 10.000 đồng/kg – 50.000 đồng/kg. Sầu riêng giá bán lẻ là 60.000 đồng/kg-70.000 đồng/kg, chỉ bằng một nửa giá đầu mùa. Tương tự, mít Thái giá thu mua tại vườn hiện cũng chỉ còn trên 10.000 đồng/kg, trong khi 2 tháng trước là 40.000-50.000đ/kg. Tương tự một số trái cây tại các tỉnh phía Bắc như vải, mận, xoài... giá cũng giảm đáng kể với giá vải dao động 20.000-30.000đ/kg; mận Sơn La 15.000-20.000 đ/kg.

Thị trường rau củ trong 6 tháng đầu năm 2018 tương đối ổn định do thời tiết thuận lợi nên sản lượng đáp ứng đủ nhu cầu.

Theo báo cáo từ Hiệp hội rau quả Việt Nam, giá một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực trong 6 tháng đầu năm 2018 như: Dứa hộp, dứa cô đặc, cơm dừa sấy, chuối sấy giảm từ 20-30% so với cùng kỳ năm 2017, cơm dừa sấy 47 triệu đồng/tấn, giảm xuống còn 32 triệu đồng/tấn; dứa hộp từ 16 USD/thùng giảm xuống còn 12 USD/thùng, dứa cô đặc giảm còn 100-150 USD/tấn. Lý do giảm chủ yếu là do tác động từ nguồn cung Thái Lan.

10 ngày đầu tháng 7/2018, giá hầu hết các mặt hàng rau củ tại Bắc Giang ổn định so với cuối tháng 6/2018, cụ thể: Giá dưa chuột ổn định ở mức 4.000 -6.000 đồng/kg; giá dưa chuột trung tử ổn định ở mức 6.000 đồng-7.000 đồng/kg; giá dưa chuột bao tử ổn định ở mức 8.5000 đồng-10.000 đồng/kg. Trong khi đó, giá cải thảo ở mức 3.000 đồng/kg, giảm 100 đồng/kg so với kỳ trước.

3. Tình hình xuất khẩu

Theo Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng rau quả trong tháng 6/2018 đạt 326 triệu USD, giảm 6,0% so với tháng trước, tăng 20,1% so với cùng kỳ năm 2017. Trong 6 tháng đầu năm 2018, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng rau quả đạt 1,99 tỷ USD, tăng 19,3% so với cùng kỳ năm 2017.

Trong 5 tháng đầu năm 2018, kim ngạch xuất khẩu hầu hết các mặt hàng rau quả đều tăng so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, dẫn đầu là mặt hàng quả với kim ngạch đạt 1,29 tỷ USD, tăng 17,4% so với cùng kỳ năm 2017, đây cũng là mặt hàng chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu mặt hàng rau quả xuất khẩu của Việt Nam. Tiếp theo là mặt hàng rau củ xuất khẩu với kim ngạch đạt 188,9 triệu USD, tăng 54%; sản phẩm chế biến xuất khẩu đạt 185,6 triệu USD, tăng 11% so với cùng kỳ năm 2017.

Đáng chú ý, mặt hàng quả nhãn xuất khẩu trong 5 tháng đầu năm 2018 đạt 124,76 triệu USD, tăng 8,9% so với cùng kỳ năm 2017. Mặt hàng quả nhãn xuất khẩu chủ yếu tới một số thị trường chính như: Trung Quốc, Hoa Kỳ, Đài Loan. Trong đó, xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc chiếm tới 98% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng quả nhãn của Việt Nam. Mặt hàng quả nhãn là mặt hàng có thế mạnh của Việt Nam, chỉ một vài tuần tới là bước vào mùa thu hoạch nhãn, thời tiết thuận lợi nên nhãn sai quả, tỷ lệ đậu quả cao, hứa hẹn mùa vụ bội thu.

Triển vọng xuất khẩu sang các thị trường lớn rất khả quan, trong đó Hoa Kỳ đang có nhu cầu nhập khẩu lớn lượng trái cây các loại. Theo thông tin từ Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ, nước này đang có nhu cầu tiêu thụ rất lớn về trái cây nói riêng, quả và quả hạch ăn được nói chung. Nhu cầu tiêu thụ trái cây tươi ở Mỹ lên tới 12 triệu tấn/năm. Sản xuất trái cây tươi nội địa của nước này đáp ứng được 70% nhu cầu, 30% còn lại là trái cây tươi nhập khẩu, tương đương với khoảng 3,6 triệu tấn.

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

Thị trường xuất khẩu hàng rau quả lớn nhất của Việt Nam trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2018

Mặt hàng	Tháng 5/2018 (Nghìn USD)	So với tháng 4/2018 (%)	So với tháng 5/2017 (%)	5 tháng 2018 (Nghìn USD)	So với 5 tháng 2017 (%)	Tỷ trọng 5 tháng (%)	
						Năm 2018	Năm 2017
Tổng	346.984	-0,7	-6,7	1.664.133	19,3	100,0	100,0
Quả	256.867	-3,7	-13,9	1.278.012	17,4	76,8	78,1
Thanh long	106.687	-11,9	-4,5	534.242	6,1	32,1	36,1
Sầu riêng	45.152	7,2	-34,8	137.574	16,6	8,3	8,5
Nhãn	3.276	-55,4	-24,9	124.759	8,9	7,5	8,2
Xoài	20.046	-6,3	23,9	124.525	84,5	7,5	4,8
Dưa hấu	2.307	-88,4	-56,0	73.256	-10,1	4,4	5,8
Măng cụt	26.970	269,9	-47,6	57.033	-14,9	3,4	4,8
Chanh	10.682	-12,6	-29,5	48.836	10,6	2,9	3,2
Dừa	10.194	17,8	181,8	48.716	137,4	2,9	1,5
Chuối	12.578	-2,3	55,5	44.321	65,6	2,7	1,9
Mít	4.029	-21,4	109,7	28.108	144,2	1,7	0,8
Chôm chôm	263	-76,2	369,9	12.621	81,6	0,8	0,5
Rau củ	45.108	7,5	48,6	188.909	54,0	11,4	8,8
ớt	14.876	-16,9	53,3	69.406	61,4	4,2	3,1
Khoai lang	6.766	25,9	9,0	25.346	0,7	1,5	1,8
Nấm hương	4.287	134,8	39,1	15.096	113,4	0,9	0,5
Nghệ	3.857	-11,9	2.694,4	13.532	1.949,3	0,8	0,0
Mộc nhĩ	2.416	84,1	161,9	10.043	601,4	0,6	0,1
Cà rốt	761	-60,4	625,8	8.300	69,1	0,5	0,4
Ngô	1.388	77,1	54,9	4.766	16,9	0,3	0,3
Tỏi	746	35,3	-63,8	4.257	-26,0	0,3	0,4
Sản phẩm chế biến	41.948	10,2	2,7	185.614	11,0	11,2	12,0
Cơm dừa	4.994	-24,6	35,9	35.213	125,1	2,1	1,1
Dưa chuột	4.286	58,1	25,9	12.245	1,5	0,7	0,9
Dứa	2.366	22,8	13,5	10.394	-37,3	0,6	1,2
Hạt mè	1.195	-55,5	-19,8	9.642	21,6	0,6	0,6
Chanh	3.341	102,6	-32,9	9.180	-24,1	0,6	0,9
Hạnh nhân	1.336	10,2	224,9	8.557	765,8	0,5	0,1
Xoài	1.873	8,0	75,7	6.758	203,7	0,4	0,2
Cà tím	1.967	21,8	29,6	6.447	43,9	0,4	0,3
Trái cây	1.225	-0,6	18,8	5.872	-12,9	0,4	0,5
Rau củ	1.392	39,7	1,5	5.366	-5,5	0,3	0,4

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu hàng rau quả Thái Lan và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Thái Lan, nhập khẩu hàng rau quả của Thái Lan trong tháng 5/2018 đạt 4,24 tỷ Baht (tương đương 128,04 triệu USD), giảm 23,1% so với cùng kỳ năm 2017. Trong 5 tháng đầu năm 2018, nhập khẩu mặt hàng rau quả của Thái Lan đạt 28,69 tỷ Baht (tương đương 866,26 triệu USD), giảm 12,4% so với cùng kỳ năm 2017.

Trong 5 tháng đầu năm 2018 Thái Lan nhập khẩu mặt hàng rau quả từ một số thị trường chính như: Trung Quốc, Căm-pu-chia, Lào, Việt Nam...Đáng chú ý, Thái Lan tăng mạnh nhập khẩu mặt hàng rau quả từ Việt Nam so với các nguồn cung chính khác. Thị phần nhập khẩu từ Việt Nam cũng tăng từ mức 5,1% trong 5 tháng đầu năm 2017 lên 6,4% trong 5 tháng đầu năm 2018.

Thái Lan nhập khẩu hàng rau quả từ 5 thị trường lớn nhất trong 5 tháng đầu năm 2018 (Mã HS: 06, 07, 08, 20; so sánh theo đồng Baht)

Thị trường	Tháng 5/2018 (Nghìn Baht)	Tháng 5/2018 (Nghìn USD)	So với	5 tháng 2018 (Nghìn Baht)	5 tháng 2018 (Nghìn USD)	So với 5	Tỷ trọng 5 tháng (%)	
							Năm 2018	Năm 2017
Tổng	4.240.575	128.042	-23,1	28.689.153	866.255	-12,4	100,0	100,0
Trung Quốc	1.792.134	54.113	-6,5	10.353.635	312.623	2,8	36,1	30,8
Căm-pu-chia	193.205	5.834	-73,0	5.235.601	158.086	-33,3	18,2	24,0
Lào	99.924	3.017	-52,4	1.935.602	58.445	-31,9	6,7	8,7
Việt Nam	403.079	12.171	8,0	1.846.358	55.750	10,3	6,4	5,1
In-đô-nê-xi-a	186.841	5.642	-70,1	1.697.347	51.251	-22,8	5,9	6,7

Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- Giá sản xuất khẩu sản của Thái Lan ổn định ở mức 235-240 USD/tấn; giá chào xuất khẩu tinh bột sản giảm.

- Nhập khẩu sản và sản phẩm từ sản của Trung Quốc giảm mạnh.

- Xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản tháng 6/2018 giảm mạnh.

1. Thị trường thế giới

Trung Quốc: Trong tháng 5/2018, Trung Quốc nhập khẩu 320 nghìn tấn sản, trị giá 83,32 triệu USD, giảm 49,2% về lượng và giảm 46,6% về trị giá so với tháng 4/2018; so với cùng kỳ năm 2017 giảm 45,8% về lượng và giảm 19,5% về trị giá. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2018, Trung Quốc nhập khẩu 3,04 triệu tấn sản, trị giá 702,85 triệu USD, giảm 19,4% về lượng, nhưng tăng 6,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Thái Lan: Ngày 10/7/2018, Hiệp hội Thương mại sản Thái Lan thông báo giữ giá sản xuất khẩu sản ổn định ở mức 235- 240 USD/tấn, FOB - Băng Cốc, trong bối cảnh đầu ra xuất khẩu gặp khó khăn. Trong khi đó, theo báo giá của Hiệp hội tinh bột sản Thái Lan ngày 10/7/2018, giá chào xuất khẩu tinh bột sản giảm thêm 25 USD/tấn so với cuối tháng 6/2018, xuống còn 495 USD/tấn, FOB - Băng Cốc, để giải phóng kho hàng. Giá tinh bột nội địa cũng giảm xuống còn 15,4 Baht/kg, giá sản nguyên liệu nội địa cũng giảm khá mạnh, hiện dao động ở mức 2,75 – 2,95 Baht/kg. Nguồn cung sản từ Cầm-pu-chia đã gần hết và chất lượng sản bị ảnh hưởng bởi virus bệnh khảm lá. Thái Lan đang xem xét việc cấm nhập khẩu sản từ Cầm-pu-chia trong thời gian tới do lo ngại lây lan virus khảm lá.

Theo số liệu thống kê của cơ quan Hải quan Thái Lan, trong tháng 5/2018 nước này đã xuất khẩu 445,55 nghìn tấn sản lát khô và tinh bột sản, trị giá 4,78 tỷ Baht (tương đương 144,2 triệu USD). Tính chung trong 5 tháng đầu năm 2018, tổng sản lượng sản lát khô và tinh bột sản xuất khẩu của Thái Lan đạt gần 3,59 triệu tấn, trị giá 33,45 tỷ Baht (tương đương 1 tỷ USD), giảm 13,7% về lượng, nhưng tăng 9,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc là chủ yếu. Trong tháng 5/2018, Thái Lan xuất khẩu sang Trung Quốc 343,1 nghìn tấn sản lát khô và tinh bột sản, giảm 43,3% so với cùng kỳ năm 2017; lũy kế 5 tháng đầu năm 2018 đạt 3,01 triệu tấn, giảm 14,2% so với cùng kỳ năm 2017, chiếm 83,8% tổng lượng sản lát và tinh bột sản xuất khẩu của Thái Lan trong kỳ.

10 thị trường xuất khẩu sản lát và tinh bột sản lớn nhất của Thái Lan trong 5 tháng đầu năm 2018

(Tỷ giá: 1 Baht Thái = 0,03016 USD)

Thị trường	T5/2018			So với T5/2017 (%)		5T/2018			So với 5T/2017 (%)	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu Baht)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu Baht)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá
Trung Quốc	343,1	3.108,0	93,7	-43,3	-23,4	3.011,0	24.971	753	-14,2	7,8
In-đô-nê-xi-a	27,5	457,5	13,8	-42,9	-11,8	123,9	1.860	56	-30,1	-0,2
Đài Loan	17,5	282,4	8,5	-30,1	2	121,2	1.735	52	-9,8	17,4

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

Thị trường	T5/2018			So với T5/2017 (%)		5T/2018			So với 5T/2017 (%)	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu Baht)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu Baht)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá
Ma-lai-xi-a	9,4	151,3	4,6	-14,2	25,6	84,8	1.184	36	3,2	32,2
Hoa Kỳ	12,8	225,0	6,8	90,6		54,2	876	26	31,5	51,3
Nhật Bản	13,8	223,1	6,7	-22,8	13,4	57,0	840	25	-11,4	19,2
Phi-líp-pin	5,4	80,9	2,4	-11,7	10,4	39,9	530	16	76	97,3
Xin-ga-po	6,3	84,1	2,5	28,3	43,9	23,4	312	9	-7,6	2
Hà Lan	0,9	18,3	0,6	-14,1	7,2	8,7	143	4	22	47
Băng-la-đét	1,3	21,7	0,7	-56,3		7,6	111	3	-30,5	-8,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Thái Lan

Theo Bộ Thương mại Thái Lan, trong 2 ngày Hội thảo Tinh bột sản Thế giới do Thái Lan tổ chức từ ngày 27-28/6/2018, các nhà giao dịch quốc tế đã đồng ý mua 1,49 triệu tấn tinh bột sản, trị giá 14 tỷ Baht (tương đương 422 triệu USD). Thái Lan sản xuất 28 - 30 triệu tấn sản tươi nguyên liệu hàng năm, với kim ngạch đạt hơn 100 tỷ Baht (tương đương 3 tỷ USD). Thái Lan là nước xuất khẩu tinh bột sản lớn nhất thế giới, chiếm hơn 50% thị trường sản toàn cầu. Cùng với Căm-pu-chia, Lào và Việt Nam, tổng thị phần của 4 nước trên thị trường thế giới là 80%. Năm 2018, Thái Lan đặt mục tiêu xuất khẩu 10,6 triệu tấn tinh bột sản với kim ngạch xuất khẩu ước đạt tương đương năm 2017.

2. Thị trường trong nước

Trong 10 ngày đầu tháng 7/2018, giá sản nguyên liệu và tinh bột sản về nhà máy tại Tây Ninh giảm nhẹ do đầu ra gặp khó khăn.

Mặc dù năm 2018 diện tích sản trồng mới tại Tây Ninh ước tính tăng từ 10-15% so với năm trước, nhưng năng suất và sản lượng có thể sẽ không tăng tương ứng. Nguyên nhân là do mùa mưa tại Tây Ninh năm nay đến sớm hơn khoảng 1 tháng so với hàng năm, đồng thời mưa lớn diễn ra liên tiếp ngay từ đầu mùa gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến năng suất của cây. Ước tính, sản đất thấp chiếm khoảng 50% diện tích sản của tỉnh Tây Ninh, tuy nhiên phần lớn đang phải nhổ non nên năng suất chỉ đạt khoảng 15-20 tấn/ha, giảm tới hơn 40% so với những vụ trước.

Do chất lượng sản kém, cộng với nguồn cung sản nội vùng liên tục tăng và đầu ra khó khăn khiến giá sản củ đưa về các nhà máy tinh bột tại Tây Ninh giảm nhẹ. Hiện giá sản thu mua tại các nhà máy tinh bột tại Tây Ninh giảm 200 đồng/kg và dao động quanh mức 3.100 – 3.200 đồng/kg. Các nhà máy tại khu vực Tây Nguyên đã dừng hoạt động do niên vụ sản đã kết thúc. Nguồn cung sản từ Căm-pu-chia đã gần hết và chất lượng sản bị ảnh hưởng bởi virus bệnh khảm lá. Hiện nay, ở Việt Nam, diện tích nhiễm bệnh đã lên tới 55%, đòi hỏi phải quyết liệt hơn trong việc tiêu hủy nguồn bệnh và phun thuốc đồng loạt trước khi vụ 2018-2019 bắt đầu.

THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN

Giá sắt củ tươi thu mua nội địa và giá sắt lát xuất khẩu của Việt Nam

STT	Nội dung	Giá ngày 18/6/2018	Giá ngày 9/7/2018
1	Sắt nguyên liệu (trừ bột 30%)		
	Tây Ninh (sắt Cầm-pu-chia và nội địa)	3.300 – 3.400 đ/kg	3.100 – 3.200 đ/kg
	Đắk Lắk	2.700 – 2.750 đ/kg	2.500 – 2.650 đ/kg
	Gia Lai	2.700 – 2.800 đ/kg	2.600 – 2.700 đ/kg
	Kon Tum	2.700 – 2.800 đ/kg	2.600 – 2.700 đ/kg
	Miền Bắc (giá mua xô)	2.150 – 2.350 đ/kg	2.050 – 2.300 đ/kg
2	Sắt lát:		
	FOB Quy Nhơn	255 USD/tấn	250 USD/tấn
3	Tinh bột sắt:		
	FOB cảng TP. Hồ Chí Minh	510 – 520 USD/tấn	510 – 520 USD/tấn
	DAF Lạng Sơn	3.420 – 3.500 CNY/tấn	3.120 – 3.350 CNY/tấn
	FOB Bangkok, Thái Lan	530 USD/tấn	500 USD/tấn

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

3. Tình hình xuất khẩu

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 6/2018 cả nước đã xuất khẩu được 169,18 nghìn tấn sắt và các sản phẩm từ sắt, trị giá 77,81 triệu USD, giảm 24,1% về lượng và giảm 22,3% về trị giá so với tháng 5/2018, so với cùng kỳ năm 2017 giảm 41,1% về lượng nhưng tăng 5,7% về trị giá. Giá xuất khẩu bình quân tăng 79,6% so với cùng kỳ năm 2017 lên 458,8 USD/tấn. Tính chung 6 tháng đầu năm 2018, lượng sắt và các sản phẩm từ sắt đã xuất khẩu đạt 1,47 triệu tấn, trị giá 543,01 triệu USD, giảm 26,4% về lượng nhưng tăng 8,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Tính riêng mặt hàng sắt, trong tháng 6/2018 đã xuất khẩu được 31,16 nghìn tấn, trị giá 7,48 triệu USD, giảm 34,8% về lượng và giảm 38,7% về trị giá so với tháng 5/2018, so với cùng kỳ năm 2017, giảm 72,6% về lượng và giảm 61,1% về trị giá. Tính chung 6 tháng đầu năm 2018, lượng sắt đã xuất khẩu đạt 550,59 nghìn tấn, trị giá 117,25 triệu USD, giảm 34,9% về lượng và giảm 15,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Trong tháng 6/2018, Việt Nam xuất khẩu lượng sắt và sản phẩm từ sắt sang Trung Quốc là chủ yếu, chiếm 92,1% tổng lượng sắt xuất khẩu của cả nước đạt 156,18 nghìn tấn, trị giá 71,11 triệu USD, giảm 13,8% về lượng và giảm 14,2% về trị giá so với tháng 5/2018, so với cùng kỳ năm 2017, giảm 37,6% về lượng nhưng tăng 12,2% về trị giá. Giá xuất khẩu bình quân tăng 79,8% so với cùng kỳ năm 2017, lên mức 455,4 USD/tấn.

Nhìn chung trong tháng 6/2018, lượng sắt và sản phẩm từ sắt xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường đều giảm mạnh so với tháng 5/2018 và so với cùng kỳ năm 2017. Đáng chú ý, trong tháng 6/2018, xuất khẩu sắt và các sản phẩm từ sắt của Việt Nam sang Hàn Quốc tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2017, tăng 606,1% về lượng và tăng 649,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017, nhưng so với tháng 5/2018 vẫn giảm 87,7% về lượng và giảm 86,7% về trị giá, với khối lượng đạt 2,55 nghìn tấn, trị giá 775,16 nghìn USD. Giá xuất khẩu bình quân đạt 303 USD/tấn, tăng 6,2% so với cùng kỳ năm 2017.

Tháng 7/2018, thị trường sắt lát dự báo sẽ sôi động trở lại khi các nhà máy cùn và hóa chất tại Trung Quốc tăng công suất hoạt động sau thời gian nghỉ bảo dưỡng do hoạt động thanh tra môi trường. Tuy nhiên, giá sắt lát xuất khẩu sang Trung Quốc khó tăng cao trong thời gian tới vì nước này hiện còn một lượng ngô tồn kho lớn (do ngành chăn nuôi gặp khó

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

khăn), nên có thể được sử dụng thay thế cho sản trong sản xuất ethanol. Do đó, người trồng sản trên cả nước cần lưu ý triển khai các biện pháp để duy trì năng suất và sản lượng hợp lý để nắm bắt tốt nhu cầu từ các thị trường trong và ngoài nước.

Thị trường xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2018

Thị trường	Tháng 6/2018		So với tháng 6/2017 (%)		6T/2018		So với cùng kỳ năm 2017 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	169.611	77.813	-41,1	5,7	1.474.529	543.010	-26,4	8,9
Trung Quốc	156.168	71.113	-37,6	12,2	1.311.379	476.641	-27,2	9,0
Hàn Quốc	2.556	775	606,1	649,8	45.979	12.502	13,3	37,2
Phi-líp-pin	1.710	878	-60,7	-36,9	20.698	9.369	-42,8	-18,3
Ma-lai-xi-a	1.854	963	-40	-3,1	20.655	9.902	-38,8	-7,2
Đài Loan	1.525	810	-61,4	-35,5	18.899	9.181	-20,1	19,5
Nhật Bản	8	23	-99,9	-99,1	10.143	2.457	-40,7	-22,8

Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. Dung lượng thị trường và thị phần sản lát của Việt Nam tại Hàn Quốc

Theo số liệu thống kê của cơ quan Hải quan Hàn Quốc, trong 5 tháng đầu năm 2018 Hàn Quốc nhập khẩu 125,36 nghìn tấn sản lát và tinh bột sản, trị giá 21,12 triệu USD, tăng 0,2% về lượng nhưng giảm 4,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017, chủ yếu nhập từ Thái Lan và Việt Nam. Trong 6 tháng đầu năm 2018, Hàn Quốc đẩy mạnh nhập khẩu sản lát và tinh bột sản từ Thái Lan, với khối lượng đạt 92,86 nghìn tấn, trị giá 11,65 triệu USD, tăng 11,4% về lượng và tăng 8,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017, nhưng lại giảm nhập khẩu từ Việt Nam, giảm 22,2% về lượng và giảm 14,6% về trị giá, tương đương với 32,49 nghìn tấn, trị giá 9,45 triệu USD. Thị phần sản lát và tinh bột sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu sản lát và tinh bột sản của Hàn Quốc cũng giảm từ 33,4% trong 6 tháng đầu năm 2017 xuống còn 25,9% trong 6 tháng đầu năm 2018. Trong khi đó, thị phần sản lát và tinh bột sản của Thái Lan tăng từ 66,6% trong 5 tháng đầu năm 2017, lên 74,1% trong 6 tháng đầu năm 2018.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- **Nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc 5 tháng đầu năm 2018 tăng 16,6% về lượng;**
- **Giá tôm thẻ tại Trung Quốc chạm mức thấp kỷ lục do giá tôm thẻ giới giảm; Giá tôm tại Hoa Kỳ giảm;**
- **Giá cá tra nguyên liệu trong nước giảm trong khi giá tôm ổn định;**
- **Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản tăng.**

1. Thông tin thủy sản thế giới

- Trung Quốc:

+ Theo Bộ Nông nghiệp Trung Quốc, tiêu dùng thủy sản trên đầu người tại nước này gần đây đã vượt qua tiêu dùng thịt lợn. Tiêu thụ thủy sản tăng nhờ thu nhập tăng, các chiến dịch sức khỏe cộng đồng cũng đang khuyến khích người Trung Quốc lựa chọn các protein ít béo hơn. Ngoài ra, người tiêu dùng cho rằng các thực phẩm tự nhiên sẽ tốt hơn cho sức khỏe.

+ Theo cơ quan Hải quan Trung Quốc, 5 tháng đầu năm 2018 Trung Quốc đã nhập khẩu 13,5 triệu tấn thủy sản, trị giá 4,5 tỷ USD, tăng 16,6% về lượng và tăng 48,7% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, lượng cá đông lạnh nhập khẩu đạt 9,5 triệu tấn, trị giá 1,7 tỷ USD, tăng 4,5% về lượng và tăng 15,6% về trị giá so với cùng kỳ năm trước.

+ Giá tôm thẻ tại Trung Quốc hiện đang chạm mức thấp kỷ lục do ảnh hưởng của giá tôm trên thị trường quốc tế. Theo Undercurrent News, giá tôm thẻ cỡ 120 con/kg công trại tại Trung Quốc giảm xuống mức thấp nhất 5 năm trong tuần đầu tháng 7/2018, xuống còn 28,5 NDT/kg, tương đương 4,3 USD/kg, tại tỉnh Quảng Đông. Giá tôm thẻ cỡ 80 con/kg cũng giảm xuống mức thấp nhất trong 4 năm, ở mức 38,8 NDT/kg; giá tôm thẻ loại 60 con/kg giảm xuống mức thấp nhất trong 2 năm, ở mức 44 NDT/kg. Đối với tôm thẻ cỡ 120 con/kg, mức giá hiện nay thấp hơn 55% so với mức giá cao 61,5 NDT/kg của 4 tháng trước đó. Giá tôm trên thị trường thế giới giảm mạnh khiến giá tôm công trại tại Trung Quốc cũng giảm so với mức giá trung bình năm 2017, nhưng nhu cầu nội địa đối với tôm tươi sống đã giúp giảm nhẹ tác động. Ngoài ra, thu hoạch tôm tại Trung Quốc muộn hơn tại các nước Đông Nam Á và Ấn Độ cũng hỗ trợ giá tôm tại Trung Quốc. Tháng 5/2018, nhập khẩu tôm của Trung Quốc chậm lại do tồn kho lớn.

- Hoa Kỳ:

+ Theo danh sách do Bộ Tài chính Trung Quốc công bố, hơn 170 mặt hàng thủy sản Hoa Kỳ là đối tượng chịu thuế và chính sách này có hiệu lực từ 12h trưa ngày 6/7/2018. Tuy nhiên, các nhà sản xuất kinh doanh thủy sản Hoa Kỳ vẫn bối rối trong xác định sản phẩm nào thực sự bị áp thuế – đặc biệt là các sản phẩm thủy sản xuất khẩu sang Trung Quốc để gia công chế biến và tái xuất. Hiện Viện Marketing Thủy sản Alaska (ASMI) Hoa Kỳ đang hợp tác với các nhóm thương mại ngành thủy sản Hoa Kỳ và văn phòng tại Trung Quốc để đánh giá tình hình.

+ Nhờ giá giảm và nguồn cung tăng, các nhà bán lẻ và kinh doanh nhà hàng tại Hoa Kỳ đang tăng cường khuyến mại tôm. Từ tháng 2/2018, giá tôm bán buôn đã giảm khoảng 2,2 USD/kg và giảm khoảng 4,4 USD/kg trong 2 năm vừa qua. Giá tôm nguyên vỏ cỡ 21/25 từ châu Á đã giảm 19% kể từ tháng 2 đến nay và giá tôm bóc vỏ, tách gân, bỏ đuôi cỡ 51/60 đã giảm 10%. Tuy nhiên các nhà bán lẻ tôm tại Hoa Kỳ cho rằng giá tôm trong thời gian tới sẽ ổn định hơn, thậm chí có thể tăng nhẹ do các chuỗi nhà hàng đang đặt những đơn hàng lớn, các nhà bán lẻ cũng bắt đầu tham gia đặt hàng cho quý 4/2018. Tuy nhiên, giá tôm sẽ không tăng nhanh bởi nhiều nhà nhập khẩu vẫn đang nắm giữ lượng tôm lớn và cần tiếp tục bán ra để có thể thay thế bằng lượng hàng có giá thấp hơn.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- **Ấn Độ:** Xuất khẩu thủy sản của Ấn Độ đã lần đầu tiên vượt mốc 7 tỷ USD trong năm tài khóa 2018, trong đó cá và tôm đông lạnh tiếp tục là các mặt hàng xuất khẩu chủ lực. Tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản năm tài khóa 2018 của Ấn Độ đạt 1.377.244 tấn, so với mức 1.134.948 tấn trong năm tài khóa 2017; kim ngạch xuất khẩu thủy sản tăng 21,35%. Hoa Kỳ và Đông Nam Á là các thị trường xuất khẩu thủy sản chính của Ấn Độ, tiếp theo là EU, Nhật Bản, Tây Á và Trung Quốc. Xuất khẩu tôm thẻ tăng từ 329.766 tấn trong năm tài khóa 2017 lên 402.374 tấn trong năm tài khóa 2018. Hoa Kỳ chiếm 53% thị phần trong xuất khẩu tôm thẻ của Ấn Độ. Nhật Bản là thị trường xuất khẩu tôm sú lớn nhất của Ấn Độ, với thị phần chiếm 43,18%, tiếp theo là Hoa Kỳ và Đông Nam Á.

2. Thị trường trong nước

Đầu tháng 7/2018, giá cá tra nguyên liệu trong nước giảm trong khi giá tôm ổn định. Theo đó, tại tỉnh An Giang, tuần đến ngày 5/7/2018 giá cá tra nguyên liệu tại thị trường An Giang giảm 1.000 - 2.000 đ/kg so với tuần trước đó. Giá tôm bán buôn tại Cà Mau ổn định.

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang đến ngày 5/7/2018

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá (đ/kg)	So sánh giá với tuần trước (đ/kg)	So sánh giá với cùng kỳ năm trước (đ/kg)	Xu hướng nguồn cung
Cá Tra thịt trắng (mua tại hầm, quảng)	0,8-1kg/con	Tươi	30.000 - 31.000	- 1.000 - 2.000	(+) 6.000	Ít
Cá Tra thịt hồng (mua tại hầm, quảng)	0,8-1kg/con	Tươi	28.500 - 29.000	- 1.500 - 1.900	(+) 4.700 - 5.000	Ít

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá tôm bán buôn tại Cà Mau đến ngày 5/7/2018

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Đơn giá tuần trước (đ/kg)	Đơn giá tuần báo cáo (đ/kg)	So sánh giá với tuần trước
Tôm sú (sống)	20 con/kg	(sống sinh thái)	310.000	310.000	Ổn định
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	270.000	270.000	
Tôm sú (sống)	30 con/kg	(sống sinh thái)	255.000	255.000	
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	220.000	220.000	
Tôm sú (sống)	40 con/kg	(sống sinh thái)	205.000	205.000	
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	175.000	175.000	
Tôm đất (sống)	Loại I	(sống)	112.000	112.000	
Tôm đất (chết)	Loại I	Nguyên liệu	97.000	97.000	
Tôm Bạc	Loại I	Nguyên liệu	70.000	70.000	
Tôm thẻ chân trắng	cỡ 70 con/kg	Mua tại ao đầm	100.000	100.000	
Tôm thẻ chân trắng	cỡ 100 con/kg	Mua tại ao đầm	80.000	80.000	

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

3. Tình hình xuất khẩu thủy sản

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 6/2018 kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 764 triệu USD, giảm 0,2% so với tháng trước đó, nhưng vẫn tăng 3,7% so với tháng 6/2017.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2018, kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 3,97 tỷ USD, tăng 11,3% so với cùng kỳ năm trước.

Tháng 6/2018, kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang Hoa Kỳ giảm 9,0% so với tháng 6/2017, đạt 141,9 triệu USD. Tính chung 6 tháng đầu năm 2018, kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang Hoa Kỳ đạt 632,8 triệu USD, giảm 0,7% so với cùng kỳ năm trước.

Nhật Bản là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn thứ 2 trong tháng với kim ngạch đạt 118,1 triệu USD, tăng 3,2% so với tháng 6/2017. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2018, kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang Nhật Bản đạt 615 triệu USD, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm trước.

Thị trường xuất khẩu thủy sản tháng 6 và 6 tháng năm 2018

Thị trường	Tháng 6/2018 (nghìn USD)	So với tháng 6/2017 (%)	6 tháng năm 2018 (nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2017 (%)
Hoa Kỳ	141.875	-9,0	632.777	-0,7
Nhật Bản	118.114	3,2	615.067	4,7
Trung Quốc	88.081	-8,3	482.111	12,1
Hàn Quốc	77.223	15,2	390.704	19,4
Hà Lan	32.041	34,7	157.748	56,0
Thái Lan	21.185	9,2	130.690	16,6
Anh	26.086	11,5	127.118	16,8
Ca-na-đa	19.624	11,6	97.220	12,6
Đức	15.819	25,4	94.606	27,2
Hồng Kông	16.433	25,6	91.858	23,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu thủy sản Nhật Bản và thị phần của Việt Nam

Theo thống kê của Trademap, trong 4 tháng đầu năm 2018 Nhật Bản nhập khẩu 646 nghìn tấn thủy sản, trị giá 4,7 tỷ USD, giảm 3,6% về lượng, nhưng tăng 7,6% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Trong 4 tháng đầu năm 2018, lượng thủy sản nhập khẩu của Nhật Bản từ hầu hết các thị trường cung cấp lớn như: Trung Quốc, Hoa Kỳ, Chi-lê, Thái Lan giảm so với cùng kỳ năm trước, trong khi nhập khẩu từ Việt Nam, Na Uy và Nga tăng.

Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 6 cho Nhật Bản. Trong 4 tháng đầu năm 2018, thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản tăng lên đạt 5,2% so với mức 4,9% của 4 tháng đầu năm 2017.

10 thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất cho Nhật Bản 4 tháng năm 2018

Thị trường	4 tháng năm 2018		So với 4 tháng năm 2017 (%)		Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	4 tháng 2018	4 tháng 2017
Tổng	646.007	4.721.620	-3,6	7,6	100,0	100,0
Trung Quốc	135.775	854.212	-3,3	5,0	21,0	20,9
Chi-lê	75.528	570.638	-3,2	-8,6	11,7	11,6
Hoa Kỳ	66.273	320.569	-6,4	16,9	10,3	10,6
Na Uy	59.118	316.641	6,8	6,6	9,2	8,3
Thái Lan	41.484	305.031	-2,8	2,7	6,4	6,4
Việt Nam	33.660	288.842	2,7	0,7	5,2	4,9
Nga	29.443	248.821	4,7	12,0	4,6	4,2

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

Thị trường	4 tháng năm 2018		So với 4 tháng năm 2017 (%)		Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	4 tháng 2018	4 tháng 2017
Đài Loan	25.092	196.655	-10,8	7,4	3,9	4,2
In-đô-nê-xi-a	28.059	214.984	-6,2	1,2	4,3	4,5
Hàn Quốc	19.176	171.223	-21,0	-8,4	3,0	3,6

Nguồn: Trademap

4 tháng đầu năm 2018, Nhật Bản nhập khẩu 61,4 nghìn tấn tôm, trị giá 672,1 triệu USD, giảm 5,1% về lượng và giảm 3,9% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp tôm lớn nhất cho Nhật Bản với thị phần chiếm 23,3% trong 4 tháng đầu năm 2018. Các thị trường cung cấp tôm lớn tiếp theo cho Nhật Bản gồm: Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Ấn Độ...

10 thị trường cung cấp tôm lớn nhất cho Nhật Bản 4 tháng đầu năm 2018

Thị trường	4 tháng năm 2018			So với 4 tháng năm 2017 (%)			Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/kg)	Lượng	Trị giá	Giá TB	4 tháng 2018	4 tháng 2017
Tổng	61.449	672.147	10,9	-5,1	-3,9	1,2	100,0	24,1
Việt Nam	14.307	167.231	11,7	-8,3	-8,1	0,2	23,3	18,7
Thái Lan	11.201	127.220	11,4	-7,4	-0,4	7,6	18,2	15,4
In-đô-nê-xi-a	10.123	111.751	11,0	1,2	0,8	-0,4	16,5	9,7
Ấn Độ	6.944	68.445	9,9	10,7	12,0	1,2	11,3	3,9
Nga	1.901	26.894	14,1	-24,0	-30,6	-8,7	3,1	6,1
Ăc-hen-ti-na	4.419	41.676	9,4	12,8	19,6	6,0	7,2	7,4
Trung Quốc	4.189	33.001	7,9	-13,0	-9,0	4,6	6,8	2,7
Ca-na-đa	1.417	15.794	11,1	-18,1	-20,8	-3,2	2,3	2,2
Mi-an-ma	1.310	13.079	10,0	-6,7	6,4	14,0	2,1	1,1
Grin-len	880	11.661	13,2	24,5	20,0	-3,6	1,4	24,1

Nguồn: Trademap

Chủng loại tôm nhập khẩu của Nhật Bản 4 tháng năm 2018 và thị phần của Việt Nam

Mã HS	Chủng loại	4 tháng năm 2018		So với 4 tháng năm 2017 (%)		Thị phần của Việt Nam theo lượng (%)	
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	4 tháng 2018	4 tháng 2017
160529	Tôm chế biến đóng hộp kín khí	31,5	559	-13,7	18,4	85,9	71,8
160521	Tôm chế biến không đóng hộp kín khí	18.582,9	202.014	-3,3	1,8	33,6	32,0
030617	Tôm khác đông lạnh	38.693,6	416.088	-4,7	-4,0	20,7	23,2
030616	Tôm nước lạnh đông lạnh	4.140,7	53.486	-15,1	-20,5	0,3	0,0

Nguồn: Trademap

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- **Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Đức tăng 6% trong quý I/2018**
- **Ngành công nghiệp rừng Phần Lan tăng khai thác gỗ tròn trong tháng 5/2018.**
- **Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng.**

1. Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ thế giới

- **Hoa Kỳ:** Theo Viện Quản lý nguồn cung của Hoa Kỳ (ISM), ngành công nghiệp đồ nội thất của Hoa Kỳ đã tăng trưởng trong tháng 5/2018, mặc dù sản lượng sản xuất sản phẩm gỗ không thay đổi so với tháng 4/2018. Theo Cục điều tra dân số Hoa Kỳ, doanh thu bán lẻ đồ nội thất và đồ nội thất gia đình tăng trong tháng 5/2018.

Theo khảo sát mới nhất của Smith Leonhard về các nhà sản xuất và phân phối đồ nội thất dân cư, đơn đặt hàng nội thất mới trong tháng 4/2018 tăng 15% so với cùng kỳ năm 2017. Tính chung trong 4 tháng đầu năm 2018, các đơn hàng đồ nội thất mới tăng 3% so với cùng kỳ năm 2017.

Theo Hiệp hội sản xuất tủ bếp (KCMA), doanh số bán tủ bếp tăng 1,6% trong tháng 5/2018 so với cùng kỳ năm 2017. Tính chung trong 5 tháng đầu năm 2018, doanh số bán tủ bếp cũng tăng nhẹ so với năm 2017.

Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ trong tháng 4/2018 đạt 1,41 tỷ USD, tăng 2% so với cùng kỳ năm ngoái. Tính chung trong 4 tháng đầu năm 2018, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ tăng 7% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, Hoa Kỳ tăng mạnh nhập khẩu từ một số thị trường chính như In-đô-nê-xi-a, Ấn Độ, Trung Quốc và Việt Nam. Tổng trị giá nhập khẩu từ những thị trường này chiếm tới 65% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ.

- **Đức:** Trong năm 2017, trị giá nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Đức (bao gồm tất cả các sản phẩm gỗ mã HS44 và sản phẩm nội thất gỗ mã HS94) đạt 11,88 tỷ Eur, giảm 0,7% so với năm 2016. Trong đó, Đức nhập khẩu nội khối đạt 9,17 tỷ Eur, giảm 1,7% và nhập khẩu từ các thị trường ngoài EU đạt 2,71 tỷ Eur, tăng 2,6% so với năm 2016. Đức tăng nhập khẩu từ các thị trường như: Nga, Bê-la-rút, U-crai-na. Đáng chú ý, Đức nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ In-đô-nê-xi-a với trị giá lớn nhất trong các nước thuộc khu vực nhiệt đới, đạt 158 triệu Eur, tăng 5% so với năm 2016. Trong quý I/2018, nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Đức đạt 2,28 tỷ Eur, tăng 6% so với cùng kỳ năm 2017 và tăng trưởng nhập khẩu chủ yếu là từ các thị trường trong khu vực nội khối.

- **Phần Lan:** Theo báo cáo của Viện Tài nguyên thiên nhiên Phần Lan, trong tháng 5/2018 ngành công nghiệp rừng đã khai thác gỗ tròn với khối lượng đạt 3,8 triệu m³, tăng 10% so với cùng kỳ năm 2017, và tăng 26% so với mức trung bình trong vòng 10 năm qua. Trong đó gỗ xẻ đạt 1,7 triệu m³ và gỗ làm bột giấy đạt 2,1 triệu m³. Lượng gỗ tròn khai thác từ rừng sở hữu tư nhân phi công nghiệp là 3,0 triệu m³. Các công ty công nghiệp rừng và nhà nước thu hoạch 0,9 triệu m³ gỗ tròn từ nguồn tài nguyên rừng. Ngoài ra, trong tháng 5/2018, có 329 nghìn m³ gỗ được thu hoạch để sản xuất năng lượng.

2. Thị trường trong nước

Tham khảo giá gỗ nguyên liệu tại tỉnh Bắc Giang tổng hợp theo kỳ tới ngày 9/7/2018

Gỗ keo có giá 1,25 triệu đồng/tấn - 1,28 triệu đồng/tấn, giảm so với mức giá 1,28 triệu đồng/tấn-1,35 triệu đồng/tấn của kỳ trước, giảm mạnh so với mức giá 1,35 triệu đồng/tấn của cùng kỳ năm 2017.

Gỗ bạch đàn có giá 2,5 triệu đồng/tấn - 3,0 triệu đồng/tấn, tăng mạnh so mức giá 1,8 triệu đồng/tấn - 1,95 triệu đồng/tấn của kỳ trước, ổn định với mức giá cùng kỳ năm 2017.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

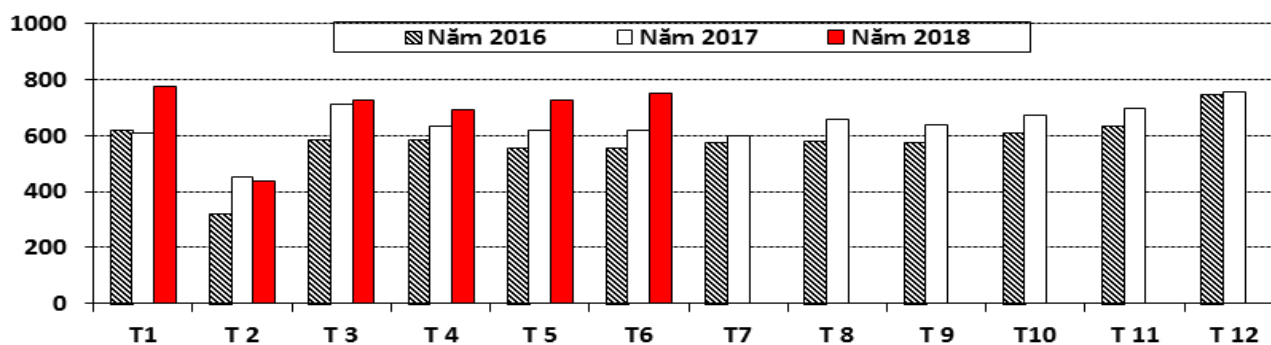
3. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ

Về xuất khẩu: Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 6/2018 kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam đạt 750 triệu USD, tăng 3% so tháng trước, tăng 18,6% so với cùng kỳ năm 2017. Trong 6 tháng đầu năm 2018, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 4,1 tỷ USD, tăng 12,4% so với cùng kỳ năm 2017.

Trong tháng 6/2018, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 513,6 triệu USD, tăng 2,5% so với tháng trước, tăng 8,8% so với cùng kỳ năm 2017. Lũy kế đến hết tháng 6/2018, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 2,86 tỷ USD, tăng 6,3% so với cùng kỳ năm 2017.

Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam giai đoạn năm 2016-2018

(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu

Trong 6 tháng đầu năm 2018, hầu hết kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang các thị trường chính đều tăng khá. Dẫn đầu về kim ngạch xuất khẩu là thị trường Hoa Kỳ đạt 1,7 tỷ USD, tăng 12,5% so với cùng kỳ năm 2017. Tiếp theo là thị trường Trung Quốc với kim ngạch đạt 555,6 triệu USD, tăng nhẹ; Nhật Bản đạt 528,1 triệu USD, tăng 5%; Hàn Quốc đạt 459,8 triệu USD, tăng 52,8%; Úc đạt 84,4 triệu USD, tăng 14,8%...

Trong nửa cuối năm 2018, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam có nhiều thuận lợi như: Thị trường bất động sản trên toàn cầu cải thiện là động lực chính thúc đẩy tiêu thụ gỗ và các sản phẩm nội thất tăng. Theo chu kỳ hàng năm, trong nửa cuối năm, nhu cầu sửa chữa thay thế các sản phẩm nội thất tại nhiều thị trường lớn tăng là yếu tố chính thúc đẩy ngành gỗ của Việt Nam tăng trưởng khả quan. Với tốc độ tăng trưởng như hiện tại, cùng với các yếu tố hỗ trợ xuất khẩu, dự báo kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm của Việt Nam tăng từ 13%-15% trong nửa cuối năm 2018.

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang các thị trường chính trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2018

Thị trường	Tháng 6/2018 (Nghìn USD)	So với tháng 5/2018 (%)	So với T6/2017 (%)	6 tháng 2018 (Nghìn USD)	So với 6 tháng 2017 (%)	Tỷ trọng (%)	
						6 tháng 2018	6 tháng 2017
Tổng	749.997	3,0	18,6	4.124.459	13,0	100,0	100,0
Hoa Kỳ	333.454	7,2	17,0	1.695.964	12,5	41,1	41,3
Trung Quốc	95.131	-0,6	-5,3	555.639	1,0	13,5	15,1
Nhật Bản	88.484	-0,3	15,1	528.066	5,0	12,8	13,8
Hàn Quốc	85.559	-0,1	69,0	459.763	52,8	11,1	8,2
Anh	22.645	6,3	7,5	142.618	-1,2	3,5	4,0

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Thị trường	Tháng 6/2018 (Nghìn USD)	So với tháng 5/2018 (%)	So với T6/2017 (%)	6 tháng 2018 (Nghìn USD)	So với 6 tháng 2017 (%)	Tỷ trọng (%)	
						6 tháng 2018	6 tháng 2017
Úc	17.603	12,5	30,0	84.379	14,8	2,0	2,0
Ca-na-đa	13.752	-11,4	-4,9	77.402	3,5	1,9	2,0
Pháp	9.334	-10,8	25,4	63.606	24,8	1,5	1,4
Đức	5.912	17,1	11,2	53.045	-10,1	1,3	1,6
Ma-lai-xi-a	11.687	0,8	147,3	52.297	109,5	1,3	0,7
Hà Lan	4.847	5,9	-0,7	40.396	-0,6	1,0	1,1
Đài Loan	5.740	-2,3	23,2	32.519	13,3	0,8	0,8
Ấn Độ	4.007	-19,3	-8,6	27.442	-0,5	0,7	0,8

Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ Hàn Quốc và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu từ Hiệp hội Thương mại Quốc tế Hàn Quốc, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hàn Quốc trong 5 tháng đầu năm 2018 đạt 456,43 triệu USD và 145,9 nghìn tấn, tăng 11,3% về trị giá và 8,6% về lượng so với cùng kỳ năm 2017. Đáng chú ý, Hàn Quốc tăng mạnh nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ thị trường Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2018. Thị phần nhập khẩu từ Việt Nam tăng lên 18,2% trong 5 tháng đầu năm 2018 từ mức 16,8% trong 5 tháng đầu năm 2017. Điều này cho thấy, mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam đã và đang đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ tại thị trường Hàn Quốc. Kinh tế Hàn Quốc đang đối mặt với nhiều thách thức khi việc tuyển dụng nhân công tri triệ, hoạt động đầu tư và tiêu dùng yếu. Vì vậy, sản phẩm có đơn giá thấp sẽ là xu hướng tiêu thụ chính tại thị trường Hàn Quốc trong bối cảnh hiện tại và Việt Nam là nguồn cung mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ với đơn giá thấp nhất so với các nguồn cung chính tại thị trường Hàn Quốc.

Hàn Quốc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ trong 5 tháng đầu năm 2018

Thị trường	5 tháng năm 2018			So với 5 tháng năm 2017			Tỷ trọng theo trị giá (%)	
	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng (Tấn)	Đơn giá (USD/Tấn)	Trị giá (%)	Lượng (%)	Đơn giá (%)	5 tháng 2018 (%)	5 tháng 2017 (%)
Tổng	456.434	145.883	3.129	11,3	8,6	2,5	100,0	100,0
Trung Quốc	268.828	94.659	2.840	7,9	6,0	1,8	58,9	60,8
Việt Nam	83.159	31.179	2.667	20,5	19,8	0,6	18,2	16,8
Ý	28802	2.263	12.727	21,4	10,4	9,9	6,3	5,8
In-đô-nê-xi-a	16.732	4.656	3.594	11,7	9,1	2,4	3,7	3,7
Ma-lai-xi-a	10.101	3.446	2.931	-10	-4,7	-5,5	2,2	2,7
Thái Lan	6.551	2.581	2.538	12,9	14,7	-1,6	1,4	1,4
Ba Lan	5503	1.738	3.166	51,6	25,7	20,7	1,2	0,9
Đức	4911	455	10.797	-22,3	-49,8	54,6	1,1	1,5
Pháp	3101	443	7.007	53,3	204,6	-49,7	0,7	0,5
Đài Loan	2.515	375	6.703	12,2	-19,1	38,8	0,6	0,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Hiệp hội Thương mại Quốc tế Hàn Quốc



Cô-oét tạm ngừng thông quan một số sản phẩm tôm có xuất xứ từ Việt Nam

Đại sứ quán Việt Nam tại Cô-oét có Công điện số 071/ĐSQ thông báo về việc Bộ Công Thương Cô-oét đã ban hành Quyết định số 397 ngày 17 tháng 5 năm 2018, theo đó Cô-oét tạm ngừng thông quan một số sản phẩm tôm và động vật giáp xác (tươi, ướp lạnh, đông lạnh, đã qua xử lý) có xuất xứ từ Việt Nam do xuất hiện virus bệnh đốm trắng (WSSV) và bệnh hoại tử gan tụy cấp tính (AHPNS) ở tôm (nội dung Công điện số 071/ĐSQ xin trình kèm theo).

Theo đánh giá sơ bộ của Đại sứ quán Việt Nam tại Cô-oét, nhiều khả năng Bộ Công Thương Cô-oét ban hành Quyết định này trên cơ sở tham khảo ý kiến của Hội đồng hợp tác vùng Vịnh (GCC) và dựa trên quyết định tương tự của Ả-rập Xê-út tạm ngừng nhập khẩu một số sản phẩm tôm của Việt Nam năm 2016 và toàn bộ thủy sản của Việt Nam vào cuối tháng 01 năm 2018; tuy nhiên, cũng không loại trừ khả năng chất lượng sản phẩm tôm của Việt Nam xuất khẩu sang Cô-oét phát sinh virus như phía bạn đề cập.

Hàng năm, nhập khẩu thủy sản của Cô-oét đạt khoảng 180 triệu USD, trong đó cá các loại chiếm trên 50% và tôm các loại chiếm 30% tổng kim ngạch nhập khẩu. Về thị trường, Cô-oét nhập khẩu thủy sản chủ yếu từ Pa-kít-xtan, Ấn Độ và UAE; Việt Nam là đối tác cung cấp thủy sản lớn thứ 9 của Cô-oét với kim ngạch bình quân đạt khoảng 10 - 12 triệu USD, trong đó tôm các loại chỉ đạt từ 3,2 - 3,5 triệu USD/năm.

Mặc dù tỷ trọng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Cô-oét (bao gồm cả tôm các loại) chỉ chiếm khoảng 0,15% tổng xuất khẩu toàn ngành, tuy nhiên trong bối cảnh Việt Nam thời gian qua liên tục đối mặt với truyền thông bất lợi về chất lượng thủy sản xuất khẩu, bên cạnh đó Ả-rập Xê-út (là một nước lớn có tiếng nói trong khu vực vùng Vịnh) cũng đang đơn phương tạm ngừng nhập khẩu toàn bộ thủy sản của Việt Nam, động thái nêu trên của Cô-oét sẽ ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu tôm sang thị trường này, thậm chí không loại trừ khả năng Cô-oét sẽ tạm ngừng nhập khẩu toàn bộ thủy sản của Việt Nam như Ả-rập Xê-út đang áp dụng. Việc này có thể làm các nước khác trong khu vực vùng Vịnh cũng đưa ra quyết định tương tự, gây bất lợi đến uy tín, thương hiệu ngành thủy sản Việt Nam trên thị trường thế giới.

Trước tình hình nêu trên, Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) đã trao đổi và có công văn gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Thú y, Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản, Cục Chế biến và Phát triển thị trường nông sản) thông tin về vấn đề này, đồng thời đề nghị các đơn vị phối hợp triển khai một số nội dung:

(i) Phân tích nguy cơ, rà soát diễn biến tình hình dịch bệnh trên tôm, đặc biệt là bệnh đốm trắng và bệnh hoại tử gan tụy cấp tính; chủ động có văn bản thông báo về kế hoạch phòng, chống, giám sát dịch bệnh và tình hình kiểm soát dịch bệnh trên tôm gửi cơ quan chức năng Cô-oét để phản ứng với phía bạn về lệnh tạm ngừng nhập khẩu nêu trên.

(ii) Thông báo đến các cơ sở, doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu tôm sang Cô-oét về lệnh tạm ngừng nhập khẩu nêu trên để có kế hoạch giao nhận hàng hóa phù hợp, tránh gây thiệt hại khi không được thông quan nhập khẩu vào thị trường này.

(iii) Khuyến cáo các doanh nghiệp chủ động kiểm tra, kiểm soát chất lượng thủy sản xuất khẩu, đáp ứng yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm của thị trường Cô-oét, tránh để phía bạn có lý do siết chặt hoặc ban hành lệnh tạm ngừng nhập khẩu đối với các sản phẩm thủy sản khác.

Cập nhật việc kiểm tra đối với mặt hàng tôm nấu chín

Theo thông tin từ Thương vụ Việt Nam tại Úc, ngày 6/7/2018 Bộ Nông nghiệp Úc đã ra thông báo cập nhập việc kiểm tra đối với mặt hàng tôm nấu chín. Việc kiểm tra này nhằm đảm



bảo chắc chắn rằng các điều kiện nhập khẩu hiện tại đối với mặt hàng tôm nấu chín được đáp ứng. Điều kiện nhập khẩu yêu cầu:

Do quá trình nấu nên tất cả protein trong thịt tôm bị đông lại và không còn là thịt sống; và tất cả các lô hàng phải có giấy chứng nhận kiểm dịch do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với điều kiện trên.

Những đối tượng liên quan đến an toàn sinh học chỉ được nhận lô hàng tôm nấu chín khi đáp ứng được điều kiện về kiểm tra niêm phong (Class 2.5) tại các cơ sở được phê duyệt đối với tôm và các sản phẩm từ tôm.

Việc kiểm tra giám sát dấu niêm phong sẽ áp dụng đối với các thùng chứa hàng tôm nấu chín, bao gồm cả các thùng chứa hàng hỗn hợp. Khi kiểm tra, cần điền thông tin đầy đủ vào mẫu yêu cầu kiểm tra và gửi đến cơ quan có thẩm quyền tại nơi hàng hóa được giữ.

Những đối tượng liên quan đến an toàn sinh học và các nhà nhập khẩu phải đảm bảo rằng tất cả các lô hàng tôm nấu chín được yêu cầu kiểm tra vẫn phải còn nguyên dấu niêm phong cho đến khi nhân viên phụ trách về kiểm tra an toàn sinh học đồng ý tháo niêm phong và mở lô hàng.

Sẽ có hai nhân viên phụ trách về an toàn sinh học tham gia vào mỗi buổi kiểm tra dấu niêm phong. Thời gian kiểm tra tối thiểu là 4 tiếng, hoặc có thể lâu hơn phụ thuộc vào số lượng hàng hóa bị kiểm tra và số lô được lấy mẫu.

Các mẫu sản phẩm sẽ được thực hiện kiểm tra và đưa ra kết quả trong vòng 5 ngày làm việc. Đối với các sản phẩm được nhập khẩu và được cho là không tuân thủ các điều kiện sẽ bị tái xuất, tiêu hủy hoặc nấu chín tại các cơ sở được phê duyệt.

Những đối tượng liên quan đến an toàn sinh học và các nhà nhập khẩu cũng cần phải biết rằng các lô hàng tôm nấu chín vẫn phải tuân thủ chương trình kiểm tra đối với thực phẩm nhập khẩu. Bộ Nông nghiệp Úc sẽ thực hiện kiểm tra an toàn sinh học và kiểm tra đối với thực phẩm nhập khẩu cùng lúc nếu đủ điều kiện. Nếu hai việc kiểm tra này không thể thực hiện cùng lúc, các nhà nhập khẩu có thể phải thực hiện từng cuộc hẹn riêng.

Điều này có thể gây ra sự chậm trễ trong việc giải phóng hàng hóa.

Việc không tuân thủ các hướng dẫn về an toàn sinh học là vi phạm Đạo luật về an toàn sinh học năm 2015.

Để biết thêm thông tin chi tiết xin tham khảo địa chỉ sau đây:
<http://agriculture.gov.au/import/industry-advice/2018/69-2018>.

Lưu ý: Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.

BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Đơn vị thực hiện:

- Cục Xuất nhập khẩu, Bộ Công Thương - Tel: 024.22205440;

Email: oanhvt@moit.gov.vn; linhntm@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại, Bộ Công Thương -

Tel: 024.22192875; Email: tuoanhbta@gmail.com

Mọi thông tin phản hồi xin liên hệ theo số điện thoại trên.